ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 546/QĐ-UBND	*Bình Dương, ngày 06 tháng 3 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động của Viễn thông Bình Dương trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2020, định hướng đến năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định 25/2011/NĐ-CP ngày 06/4/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;

Căn cứ Thông tư số 14/2013/TT-BTTTT ngày 21/6/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc hướng dẫn việc lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 08/TTr-STTTT ngày 12/02/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của Viễn thông Bình Dương trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 với những nội dung chính như sau:

I. Thông tin chung:

1. Tên quy hoạch: Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của Viễn thông Bình Dương tại tỉnh Bình Dương đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

2. Đơn vị chủ trì lập quy hoạch: Viễn thông Bình Dương.

3. Đơn vị tư vấn lập quy hoạch: Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Nguyễn Nguyên Long.

II. Mục tiêu – yêu cầu

1. Mục tiêu

- Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của Viễn thông Bình Dương nhằm bảo đảm cho việc phát triển và khai thác cơ sở hạ tầng viễn thông bền vững, hiệu quả, an toàn, đồng thời đáp ứng yêu cầu bảo vệ cảnh quan môi trường, nhất là tại các khu đô thị.

- Đảm bảo phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông hiện đại, mở rộng vùng phủ sóng thông tin di động đến 100% dân cư; đáp ứng cung cấp đầy đủ dịch vụ với chất lượng ngày càng cao.

- Phấn đấu ngầm hoá 100% mạng cáp truyền dẫn trong các khu đô thị thuộc các huyện, thị xã, thành phố đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân công chịu trách nhiệm đầu tư; tỷ lệ dùng chung cơ sở hạ tầng cột ăng ten và cột treo cáp đạt 80%.

2.Yêu cầu

- Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động bảo đảm phù hợp, đồng bộ với quy hoạch đô thị, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật của các ngành đã được phê duyệt, đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định.

- Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo hướng khuyến khích sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật giữa các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, giữa các ngành, đồng thời đáp ứng yêu cầu kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm an ninh, quốc phòng trên địa bàn.

- Phù hợp quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động của tỉnh đã được phê duyệt.

III. Nội dung quy hoạch đến năm 2020, định hướng đến năm 2025

1. Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến quốc gia

Theo Quyết định số 45/2012/QĐ-TTg ngày 23/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, thì các công trình viễn thông của Viễn thông Bình Dương quy hoạch xây dựng không thuộc danh mục công trình quan trong liên quan đến an ninh quốc gia.

2. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng

2.1. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ (Đ1)

- Duy trì hiện trạng các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ, đồng thời nâng cấp các thiết bị viễn thông tại các điểm cung cấp viễn thông có người phục vụ này.

- Giai đoạn 2018-2020: Thực hiện đầu tư, cải tạo 07 nhà trạm viễn thông hiện hữu của Viễn thông Bình Dương trở thành các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng.

Quy mô, diện tích: Mỗi điểm có diện tích khoảng 100m2.

Nhu cầu sử dụng đất: đất hiện hữu do Viễn thông Bình Dương quản lý.

- Định hướng đến năm 2025: Phát triển mới điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ tại các khu vực có điều kiện kinh tế xã hội phát triển, khu vực trung tâm các huyện, thị xã, thành phố, khu vực có lượng khách hàng lớn nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người sử dụng.

(Chi tiết các Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông Đ1 theo Phụ lục 1 đính kèm).

2.2. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ (Đ2)

Viễn thông Bình Dương sẽ phối hợp cùng các đơn vị liên quan thực hiện phát triển loại hình trạm thông tin đa năng theo quy hoạch tại các khu vực trung tâm, khu vực bến xe, nhà ga, các khu vực tập trung đông người để phục vụ nhu cầu truy xuất, tìm kiếm thông tin của người dân.

Trạm thông tin đa năng là điểm cung cấp dịch vụ wifi miễn phí, đồng thời cung cấp các thông tin kinh tế, chính trị, xã hội ngắn gọn, tập trung truyền thông cho các hoạt động và chính sách của chính quyền hoặc cập nhật thông tin thị trường, phục vụ nhu cầu tìm kiếm thông tin, các tiện ích quan trọng cho người dân và du khách khi đến tham quan Bình Dương, cung cấp đến người dân dịch vụ điện thoại khẩn cấp.

Giai đoạn 2018-2020: Xây dựng mới 45 điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ (Đ2) tại các khu vực trung tâm, các khu dân cư, khu thương mại, trường học, bệnh viện, công viên, bến xe, trụ sở UBND cấp xã để đáp ứng nhu cầu phát triển dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội.

Quy mô, diện tích: Mỗi điểm có diện tích khoảng 5-10 m2.

Nhu cầu sử dụng đất: đất công cộng hoặc thuê đất. Viễn thông Bình Dương sẽ đàm phán cùng các đơn vị liên quan để thỏa thuận về vị trí xây dựng đảm bảo thuận tiện, an toàn và mỹ quan đô thị.

(Chi tiết Quy hoạch điểm cung cấp dịch vụ viễn thông Đ2 theo Phụ lục 2 đính kèm).

3. Cột ăng ten

3.1. Chuyển đổi, nâng cấp

Tổng số cột ăng ten phải thay đổi loại cột hiện trạng cho phù hợp với quy hoạch, từ loại ăng ten cồng kềnh (A2b) sang loại cồng kềnh (A2a) hoặc loại ăng ten đơn thân, đảm bảo mỹ quan (A2c): 186 cột, trong đó có 08 cột do Viễn thông Bình Dương làm chủ sở hữu.

Cải tạo cột ăng ten loại cồng kềnh (A2a) tại khu vực đô thị, khu vực yêu cầu cao về mỹ quan trên địa bàn tỉnh. Cải tạo theo phương thức hạ độ cao cột ăng ten loại A2a thành cột ăng ten không cồng kềnh loại A1 hoặc chuyển đổi sang cột ăng ten ngụy trang, thân thiện môi trường.

Sử dụng chung cơ sở hạ tầng: Đưa các cột ăng ten có khoảng cách nhỏ hơn 100m trong khu vực đô thị và nhỏ hơn 200 m ngoài đô thị về vị trí mới phù hợp hơn. Vị trí phù hợp là vị trí có đủ điều kiện về cơ sở hạ tầng cho doanh nghiệp dùng chung và đảm bảo yêu cầu về mỹ quan; đảm bảo vùng phủ sóng cho thuê bao.

(Chi tiết hiện trạng cột ăng ten cần chuyển đổi theo Phụ lục 3 đính kèm).

3.2. Phát triển mới đến năm 2020

Tổng số cột ăng ten phát triển thêm 939 cột, trong đó có 215 cột loại cồng kềnh (A2a), 80 cột loại cồng kềnh (A2b), 644 cột loại đơn thân Monopol (A2c).

Viễn thông Bình Dương làm chủ đầu tư 200 cột, thuê lại hạ tầng cột của các đơn vị khác 739 cột.

Tỷ lệ dùng chung (DC1, DC3): 100%.

(Chi tiết Quy hoạch cột ăng ten phát triển mới theo Phụ lục 4 đính kèm).

3.3. Định hướng đến năm 2025

Phát triển mới loại ăng ten không cồng kềnh (A1) trong các khu đô thị, tại các thị xã, thành phố; chuyển đổi 100% các cột ăng ten cồng kềnh A2a do Viễn thông Bình Dương là chủ sở hữu sang ăng ten không cồng kềnh (A1).

4. Cột treo cáp, công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm

Đến năm 2020: Phát triển hạ tầng mạng cáp ngầm tại 38 tuyến đường thuộc các khu vực thị xã, thành phố đã được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 2667/QĐ-UBND ngày 04/10/2017 về việc ban hành Kế hoạch triển khai hạ tầng ngầm cáp viễn thông trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2017 - 2020.

Tổng chiều dài công trình ngầm: 176.128 mét.

Tổng số cột treo cáp trồng mới: Không.

Định hướng đến năm 2025: Phát triển hạ tầng cáp quang trên địa bàn toàn tỉnh đến trung tâm xã, đảm bảo 100% UBND cấp xã có hạ tầng cố định băng rộng. 100% các tuyến cáp mạng ngoại vi trong khu vực đô thị được thi công ngầm.

(Chi tiết Quy hoạch cột treo cáp và hạ tầng ngầm theo Phụ lục 5 đính kèm).

IV. DANH MỤC DỰ ÁN

1. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng

1.1. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ

- Nguồn đầu tư: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.
- Thời gian thực hiện: 2018 - 2019.
- Hạng mục đầu tư: Xây dựng điểm giao dịch viễn thông (Đ1).
- Mức đầu tư: 800 triệu đồng/1 điểm.
- Đầu tư, cải tạo: 7 điểm.
- Tổng nguồn vốn: 5,6 tỷ đồng.

1.2. Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ

- Nguồn đầu tư: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.
- Thời gian thực hiện: 2019 – 2020.
- Hạng mục đầu tư: Lắp đặt trạm thông tin đa năng.
- Mức đầu tư: 100 triệu đồng/1 điểm.
- Đầu tư: 45 điểm.
- Tổng nguồn vốn: 4,5 tỷ đồng.

2. Cột anten

2.1. Cột anten xây dựng mới

- Nguồn đầu tư: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các tổ chức, cá nhân khác.
- Thời gian thực hiện: 2018 – 2020.
- Hạng mục đầu tư: đầu tư nhà, trạm, cột, ...
- Mức đầu tư: 500 triệu đồng/1 điểm.
- Đầu tư: 939 điểm.
- Tổng nguồn vốn: 469,5 tỷ đồng.

2.2. Cải tạo cột anten

- Nguồn đầu tư: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các tổ chức, cá nhân khác.
- Thời gian thực hiện: 2018 – 2020.
- Hạng mục đầu tư: cải tạo, chuyển đổi, gia cố công trình.
- Mức đầu tư: 500 triệu đồng/1 điểm.

- Cải tạo: 186 điểm.
- Tổng nguồn vốn: 93 tỷ đồng.

3. Hệ thống cột treo cáp và công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm

3.1. Cải tạo chỉnh trang mạng cáp treo

- Nguồn đầu tư: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.
- Thời gian thực hiện: 2018 – 2020.
- Hạng mục đầu tư: tối ưu, thu hồi cáp dư thừa, thay thế trụ nghiêng, bó gọn cáp.
- Mức đầu tư: 50 triệu đồng/1km.
- Đầu tư: 300 km.
- Tổng nguồn vốn: 15 tỷ đồng.

3.2. Công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm

- Nguồn đầu tư: Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.
- Thời gian thực hiện: 2018 – 2020.
- Hạng mục đầu tư: xây dựng hạ tầng cống, bể cáp.
- Mức đầu tư: 1,5 tỷ đồng/1km.
- Đầu tư: 177 km.
- Tổng nguồn vốn: 265,5 tỷ đồng.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố quản lý, giám sát việc triển khai thực hiện Quy hoạch được phê duyệt của doanh nghiệp.

- Hướng dẫn, chỉ đạo doanh nghiệp điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển hạ tầng viễn thông thụ động thực tế và trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh Quy hoạch cho phù hợp.

- Giám sát và điều phối quá trình đầu tư sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp.

2. Các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông giám sát việc thực hiện quy hoạch của Viễn thông Bình Dương trên địa bàn.

- Hướng dẫn, tạo điều kiện thuận lợi để Viễn thông Bình Dương phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh.

3. Viễn thông Bình Dương

- Có trách nhiệm tổ chức công bố công khai, thông báo quy hoạch trên các phương tiện thông tin đại chúng và cổng thông tin điện tử của doanh nghiệp đồng thời gửi về Cục Viễn thông - Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy hoạch. Căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế, sự phát triển của công nghệ và hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh Quy hoạch cho phù hợp.

- Chấp hành nghiêm các quy định về sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật; xác định giá cho thuê công trình hạ tầng kỹ thuật được sử dụng chung do doanh nghiệp đầu tư; niêm yết giá cho thuê công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông. Trong trường hợp không thống nhất về giá thuê, doanh nghiệp đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp cùng các Sở, ngành giải quyết.

- Tuân thủ nghiêm túc các quy định về cấp phép và quản lý xây dựng đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

- Phối hợp với các Sở, ngành, các đơn vị và các doanh nghiệp liên quan đến đầu tư hạ tầng, đàm phán cùng đầu tư xây dựng và sử dụng chung cơ sở hạ tầng; chủ động phản ánh các vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện; kiến nghị, đề xuất giải quyết, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn trong quá trình thực hiện; lồng ghép, kết hợp thực hiện các dự án khác có cùng mục tiêu, nhiệm vụ và địa điểm để tránh trùng lặp, gây lãng phí về nhân lực và tài chính; đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đồng bộ với đầu tư các công trình hạ tầng kinh tế kỹ thuật khác.

- Báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch cho Sở Thông tin và Truyền thông hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Công thương, Giao thông - Vận tải, Thông tin và Truyền thông, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Thủ Dầu Một, Giám đốc Công ty Điện lực Bình Dương, Giám đốc Viễn thông Bình Dương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đã ký: Đặng Minh Hưng

Phụ lục 1
DANH SÁCH CÁC ĐIỂM CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG CỘNG CỦA VIỄN THÔNG BÌNH DƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 06/3/2018 của UBND tỉnh)

Stt	Địa điểm	Loại hình cung cấp dịch vụ	Quy mô điểm cung cấp dịch vụ		Loại dịch vụ cung cấp	Thời điểm bắt đầu xây dựng	Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng
			Công trình đi thuê	Công trình tự xây dựng			
I	**Thành phố Thủ Dầu Một**						
1	Số 326 Đại lộ Bình Dương, P.Phú Hòa, TP.Thủ Dầu Một, Bình Dương	Đ1		300 m2	Đa năng	1997	1997
2	Số 10 Đinh Bộ Lĩnh, P.Phú Cường, TP.Thủ Dầu Một, Bình Dương	Đ1		100 m2	Đa năng	1997	1997
3	754 CMT8 , P.Chánh Nghĩa, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương	Đ1		100 m2	Đa năng	1997	1997
4	Phường Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, Bình Dương	Đ1		100 m2	Đa năng	1997	1997
II	**Thị xã Thuận An**						
1	Đường ĐT 745, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, Bình Dương	Đ1		100 m2	Đa năng	1997	1997
2	Khu phố 1B, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Bình Dương	Đ1		100 m2	Đa năng	1997	1997
3	Đường Thủ Khoa Huân, Khu phố Thạnh Hòa B	Đ1		100 m2	Đa năng	1997	1997

Stt	Địa điểm	Loại hình cung cấp dịch vụ	Quy mô điểm cung cấp dịch vụ		Loại dịch vụ cung cấp	Thời điểm bắt đầu xây dựng	Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng
			Công trình đi thuê	Công trình tự xây dựng			
4	Đại lộ Bình Dương, P. Vĩnh Phú , Thị xã Thuận An, Bình Dương	Đ1		100 m2	Đa năng	1997	1997
III	**Thị xã Dĩ An**						
1	Đường Nguyễn An Ninh, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Bình Dương	Đ1		100 m2	Đa năng	1997	1997
2	Quốc lộ 1K, Ấp Nội Hóa, Phường Bình An, Thị xã Dĩ An, Bình Dương	Đ1		100 m2	Đa năng	1997	1997
IV	**Thị xã Tân Uyên**						
1	Khu phố 5, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Bình Dương	Đ1		100 m2	Đa năng	1997	1997
2	KP Khánh Hòa, P.Tân Phước Khánh, Thị xã Tân Uyên, Bình Dương	Đ1		100 m2	Đa năng	1997	1997
V	**Thị xã Bến Cát**						
1	Khu phố 3, Phường Mỹ Phước , Thị xã Bến Cát, Bình Dương	Đ1		100 m2	Đa năng	1997	1997
2	Khu phố 1, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Bình Dương	Đ1		100 m2	Đa năng	1997	1997
VI	**Huyện Dầu Tiếng**						
1	Khu phố 3, Thị trấn Dầu Tiếng, Huyện Dầu Tiếng, Bình Dương	Đ1		100 m2	Đa năng	1997	1997
2	Ấp Hòa Cường, Xã Minh Hòa, Huyện Dầu Tiếng, Bình Dương	Đ1		100 m2	Đa năng	1997	1997

Stt	Địa điểm	Loại hình cung cấp dịch vụ	Quy mô điểm cung cấp dịch vụ		Loại dịch vụ cung cấp	Thời điểm bắt đầu xây dựng	Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng
			Công trình đi thuê	Công trình tự xây dựng			
VII	**Huyện Phú Giáo**						
1	Khu phố 3, Thị trấn Phước Vĩnh , Huyện Phú Giáo, Bình Dương	Đ1		100 m2	Đa năng	1997	1997
VIII	**Huyện Bàu Bàng**						
1	Căn 37 Đường NC, Khu đô thị Bàu Bàng, X.Lai Uyên, H.Bàu Bàng, Bình Dương	Đ1		100 m2	Đa năng	1997	1997
IX	**Huyện Bắc Tân Uyên**						
1	Ấp 2, Xã Tân Thành, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương	Đ1		100 m2	Đa năng	1997	1997

Phụ lục 2

DANH MỤC QUY HOẠCH CÁC ĐIỂM CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG CỘNG KHÔNG CÓ NGƯỜI PHỤC VỤ CỦA VIỄN THÔNG BÌNH DƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 06/3/2018 của UBND tỉnh)

STT	Địa điểm	Loại hình cung cấp dịch vụ	Quy mô điểm cung cấp dịch vụ		Loại dịch vụ cung cấp	Thời điểm bắt đầu xây dựng	Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng
			Công trình đi thuê	Công trình tự xây dựng			
I	**Thành phố Thủ Dầu Một**						
1	Phường Phú Cường	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2018-2019	2019
2	Phường Hiệp Thành	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2018-2019	2019
3	Phường Chánh Nghĩa	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2018-2019	2019
4	Phường Phú Thọ	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2018-2019	2019
5	Phường Phú Hòa	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2018-2019	2019
6	Phường Phú Lợi	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2018-2019	2019
7	Phường Hiệp An	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2018-2019	2019
8	Phường Định Hòa	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2018-2019	2019
9	Phường Phú Mỹ	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2018-2019	2019
10	Phường Hòa Phú	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2018-2019	2019
11	Phường Phú Tân	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2018-2019	2019
12	Phường Chánh Mỹ	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2018-2019	2019

STT	Địa điểm	Loại hình cung cấp dịch vụ	Quy mô điểm cung cấp dịch vụ		Loại dịch vụ cung cấp	Thời điểm bắt đầu xây dựng	Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng
			Công trình đi thuê	Công trình tự xây dựng			
13	Phường Tương Bình Hiệp	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2018-2019	2019
14	Phường Tân An	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2018-2019	2019
II	**Thị xã Thuận An**			5 -10 m2			
1	Phường An Phú	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020
2	Phường An Thạnh	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020
3	Phường Bình Chuẩn	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020
4	Phường Bình Hòa	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020
5	Phường Bình Nhâm	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020
6	Phường Hưng Định	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020
7	Phường Lái Thiêu	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020
8	Phường Thuận Giao	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020
9	Phường Vĩnh Phú	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020
III	**Thị xã Dĩ An**						
1	Phường An Bình	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020
2	Phường Bình An	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020
3	Phường Bình Thắng	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020

STT	Địa điểm	Loại hình cung cấp dịch vụ	Quy mô điểm cung cấp dịch vụ		Loại dịch vụ cung cấp	Thời điểm bắt đầu xây dựng	Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng
			Công trình đi thuê	Công trình tự xây dựng			
4	Phường Dĩ An	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020
5	Phường Đông Hòa	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020
6	Phường Tân Bình	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020
7	Phường Tân Đông Hiệp	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020
IV	**Thị xã Tân Uyên**						
1	Phường Khánh Bình	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020
2	Phường Tân Hiệp	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020
3	Phường Tân Phước Khánh	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020
4	Phường Thái Hòa	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020
5	Phường Thạnh Phước	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020
6	Phường Uyên Hưng	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020
V	**Thị xã Bến Cát**						
1	Phường Chánh Phú Hòa	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020
2	Phường Hòa Lợi	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020
3	Phường Mỹ Phước	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020

STT	Địa điểm	Loại hình cung cấp dịch vụ	Quy mô điểm cung cấp dịch vụ		Loại dịch vụ cung cấp	Thời điểm bắt đầu xây dựng	Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng
			Công trình đi thuê	Công trình tự xây dựng			
4	Phường Tân Định	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020
5	Phường Thới Hòa	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020
VI	**Huyện Dầu Tiếng**						
1	Thị trấn Dầu Tiếng	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020
VII	**Huyện Phú Giáo**						
1	Thị trấn Phước Vĩnh	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020
VIII	**Huyện Bàu Bàng**						
1	Thị trấn Bàu Bàng	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020
IX	**Huyện Bắc Tân Uyên**						
1	Xã Tân Lợi	Đ2		5 -10 m2	Đa năng	2019 - 2020	2020

Phụ lục 3

DANH MỤC CỘT ANTEN CẦN CHUYỂN ĐỔI CỦA VIỄN THÔNG BÌNH DƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 06/3/2018 của UBND tỉnh)

Stt	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)	Thời điểm chuyển từ cột ăng ten A2a sang cột ăng ten A1 (6)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)		
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Thuận An										
1	Bình Nhâm, Thuận An	106.68964	10.93167	A2b	42		200	DC1	C	19/09/2008	2019-2020
2	15/3 khu phố Thạnh Lợi TT An Thạnh, Thuận An, Bình Dương	106.68085	10.95159	A2b	42		200	DC3	C	26/11/2007	2019-2020
3	1/25 Tổ 1, ấp Bình Hoà, Bình Hoà, Thuận An, Bình Dương	106.71487	10.90117	A2b	39		180	DC3	K	06/04/2009	2019-2020
4	12 lô I KP Bình Hoà, Lái Thiêu, Thuận An, Tỉnh Bình Dương	106.70502	10.91736	A2b	36		180	DC3	K	20/05/2009	2019-2020
5	333 tổ 20 khu 2, khu phố Thạnh Hòa A, phường An Thạnh, Thuận An, Bình Dương	106.69215	10.94366	A2b	45		25	DC3	C	14/02/2007	2019-2020
6	TT An Thạnh, Thuận An, Bình Dương	106.69292	10.95306	A2b	42		200	DC3	K	17/05/2009	2019-2020

Stt	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)	Thời điểm chuyển từ cột ăng ten A2a sang cột ăng ten A1 (6)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)		
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)				
7	18/8 Kp Đông Nhì, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương (0937141616)	106.70701	10.90724	A2b	39		180	DC3	K	27/07/2010	2019-2020
8	KS Hoàng Lan, 5/3B Tổ 16, ấp Đồng An, Bình Hòa, Thuận An, Bình Dương	106.74015	10.90745	A2a	21	16	36	DC3	K	23/03/2009	2019-2020
9	KDC Bình Đăng, ấp Bình Đức, Bình Hòa, Thuận An, BDG	106.71377	10.91026	A2b	36		180	DC3	K	06/04/2009	2019-2020
10	3/15 Ấp Bình phú, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	106.72131	10.98418	A2b	39		180	DC3	K	19/04/2009	2019-2020
11	5/1 ấp Tây, Vĩnh Phú, Thuận An, Bình Dương	106.69888	10.88213	A2b	42		200	DC3	C	13/03/2008	2019-2020
12	Phường Phú lợi, Thuận An, Bình Dương	106.69726	10.98841	A2b	42		200	DC3	C	19/04/2009	2019-2020
13	82D, Khu phố Hòa Long, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương	106.70045	10.89204	A2b	42		200	DC3	C	23/11/2007	2019-2020
14	4T/3 Tổ 7, Ấp Bình Thuận 2, Thuận Giao, Thuận An	106.72487	10.96496	A2b	42		200	DC3	C	28/11/2010	2019-2020
15	1/3 Tổ 17A khu phố Thạnh Lợi, An Thạnh, Thuận An, Bình Dương	106.67516	10.94376	A2b	48		200	DC3	C		2019-2020

Stt	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)	Thời điểm chuyển từ cột ăng ten A2a sang cột ăng ten A1 (6)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)		
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)				
16	N4 Miểu ông Cù, hướng Khánh Bình 500m, bên trái, Thuận An, Bình Dương	106.74109	10.98427	A2b	42		200	DC3	C	27/11/2008	2019-2020
17	Ấp Bình phú, Bình chuẩn, Thuận An, Bình Dương	106.71295	10.98542	A2b	42		200	DC3	C	28/07/2010	2019-2020
18	Ấp Bình Phước A, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	106.72556	10.973	A2b	45		200	DC3	K	12/06/2010	2019-2020
19	100C khu phố Thạnh Quý, Thuận An, Bình Dương	106.68529	10.94283	A2b	21		180	DC3	C	09/08/2009	2019-2020
20	Tiểu đoàn 12, Lữ đoàn 71, quân đoàn 4, phường Bình Hòa, Thuận An, Bình Dương	106.73756	10.89205	A2b	45		200	DC3	K	01/09/2012	2019-2020
21	Ấp An Đông, Bình Hòa, Thuận An, Bình Dương	106.71357	10.8953	A2b	36		180	DC3	K	30/09/2012	2019-2020
22	Số 8/14, ấp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	106.74087	10.97271	A2b	39			DC3	K	06/11/2009	2019-2020
23	12/5 ấp Phú hội, Vĩnh Phú, Thuận An, BDG	106.7067	10.88023	A2b	45		200	DC3	K	13/12/2010	2019-2020

Stt	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)	Thời điểm chuyển từ cột ăng ten A2a sang cột ăng ten A1 (6)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)		
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)				
24	Lữ đoàn pháo binh 464, phường Bình Hoà, Thuận An, Bình Dương (liên hệ anh Hưng bên Toàn Cầu 0906820990)	106.74095	10.91804	A2b	42		25	DC3	C	26/08/2016	2019-2020
25	Khu TĐC VietSing, KCN-Việt Hương 1, Đường D6, Minh Sáng, Thuận An, Bình Dương	106.71786	10.94017	A2b	15	12	25	DC3	C	02/07/2017	2019-2020
26	Tổ 1, k4 , KTDC-Việt Sing, đường 22B/D21, An Phú, Thuận An, Bình Dương	106.73294	10.947014	A2b	21	12	25	DC3	C	19/07/2017	2019-2020
	Thủ Dầu Một										
1	Khu liên hợpPphú Mỹ, Phu Chanh, Thủ Dầu Một	106.71517	11.04848	A2b	42	0	180	DC1	C	27/07/2009	2019-2020
2	Tương Bình Hiệp	106.6457	11.00928	A2b	42	0	180	DC1	C	25/09/2008	2019-2020
3	Số 40/23, khu 3, phường Định Hòa, TpTDM, Bình Dương.	106.66036	11.02745	A2b	45	0	180	DC3	C	24/11/2008	2019-2020
4	To 74 khu 6, P.Hiệp thành, TpTDM, Bình Dương.	106.65857	11.00731	A2b	40	0	25	DC3	C	06/04/2009	2019-2020
5	Số 3/33 ấp 5, phường Phú Mỹ, TpTDM, Bình Dương.	106.6789	11.0269	A2b	39	0	180	DC3	C	18/01/2012	2019-2020

Stt	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)	Thời điểm chuyển từ cột ăng ten A2a sang cột ăng ten A1 (6)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)		
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)				
6	117- (54 Phan Đình Giót, P.Chánh Nghĩa, Tp.Thủ Dầu Một, T. Bình Dương.	106.65996	10.97713	A2b	42	0	180	DC3	C	13/11/2007	2019-2020
7	19/21 phường Phú Thọ, TpTDM, Bình Dương	106.67028	10.97304	A2b	42	0	180	DC3	C	11/08/2007	2019-2020
8	Ấp 8, Tương Bình Hiệp, TpTDM, Bình Dương.	106.64658	11.01875	A2b	45	0	180	DC3	K	06/04/2009	2019-2020
9	20/3 âp Chánh lộc, Chánh mỹ, TpTDM, Bình Dương.	106.64779	10.99142	A2b	42	0	180	DC3	C	09/08/2009	2019-2020
10	122 khu 5, Tổ 57, P.Hiệp thành, TpTDM, Bình Dương.	106.6537	10.99573	A2b	39	0	180	DC3	K	06/04/2009	2019-2020
11	Nguyễn Văn Lộng Khu 3 ấp Chánh Lộc 2, Chánh Mỹ, TpTDM, Bình Dương.	106.6464	10.99701	A2b	48	0	180	DC3	C	23/11/2007	2019-2020
12	Khu phố 5, phường Phú Mỹ, TpTDM, Bình Dương.	106.66553	11.0137	A2b	42	0	180	DC3	C	28/11/2010	2019-2020
13	41/10 Huỳnh Văn Luỹ, Gần UBND Phú Mỹ, TpTDM, Bình Dương.	106.67606	11.01218	A2b	45.5	0	25	DC3	C	24/01/2007	2019-2020

Stt	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)	Thời điểm chuyển từ cột ăng ten A2a sang cột ăng ten A1 (6)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)		
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)				
14	Tổ 15, khu 3, phường Hiệp Thành, TpTDM, Bình Dương.	106.66316	10.99375	A2b	41	0	25	DC3	C	14/01/2008	2019-2020
15	Thủ Dầu Một 2 cũ, Ấp 6, Định Hoà, TpTDM, Bình Dương	106.65623	11.05633	A2b	45	0	179	DC3	C	01/01/2000	2019-2020
16	Đường Hoàng Văn Thụ, phường Phú Thọ, TpTDM, Bình Dương.	106.66788	10.96969	A2b	42	0	200	DC3	C	18/01/2012	2019-2020
17	P.Hiệp An, TpTDM, Bình Dương.	106.62175	11.04081	A2b	36	0	200	DC3	C	08/11/2009	2019-2020
18	Ấp 5, phường Phú Mỹ, TpTDM, Bình Dương.	106.68372	11.03711	A2b	45	0	25	DC3	C	15/11/2007	2019-2020
19	Số 7, đường X072, ấp 4, Định Hòa, Tp Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	106.64721	11.02678	A2b	42	0	200	DC3	K	21/06/2009	2019-2020
20	22/16/11 tổ 2 khu phố 3, phường Phú hòa, TDM, tỉnh Bình Dương	106.68696	10.96563	A2b	42	0	200	DC3	K	31/03/2009	2019-2020
21	311/10 đường 30/4, P.Phú Thọ, TpTDM, Bình Dương.	106.66843	10.96411	A2b	42	0	200	DC3	K	06/04/2009	2019-2020
22	Ấp 5, Phú Mỹ, Thủ Dầu Một, BDG	106.67241	10.98751	A2b	36	0	200	DC3	C	21/11/2008	2019-2020

Stt	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)	Thời điểm chuyển từ cột ăng ten A2a sang cột ăng ten A1 (6)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)		
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)				
23	Ngã 4 Cây me, đường Nguyễn Chí Thanh, Tân An, TpTDM, Bình Dương.	106.62849	11.02994	A2b	43	0	200	DC3	K	12/02/2008	2019-2020
24	14/76 Khu 8 - Ấp 6, Tương Bình Hiệp, TpTDM, Bình Dương.	106.63898	11.01456	A2b	39	0	160	DC3	K	21/04/2009	2019-2020
25	Khu 3, phường Hiệp Thành, TpTDM, Bình Dương.	106.65675	10.99189	A2b	42	0	160	DC3	C	01/04/2012	2019-2020
26	Số 88/18C, đường Huỳnh Văn Cù, tổ 18, ấp Chánh Lộc, Chánh Mỹ, TpTDM, Bình Dương.	106.64267	10.98335	A2b	42	0	160	DC3	C	06/03/2009	2019-2020
27	k2/c63 versim, P.Hiệp thành, TpTDM, Bình Dương.	106.65734	10.98485	A2b	45	0	160	DC3	K	17/11/2010	2019-2020
28	Cảng Bà Lụa, phường Phú Thọ, TpTDM, Bình Dương	106.65385	10.94661	A2b	42	0	160	DC3	C	01/01/2000	2019-2020
29	254/3 đường Nguyễn Tri Phương, P.Chánh Nghĩa, TpTDM, Bình Dương.	106.65006	10.96914	A2b	45	0	160	DC3	K	17/11/2010	2019-2020
30	Số 298/76, đường Nguyễn Tri Phương, phường Chánh Nghĩa, TpTDM, Bình Dương.	106.65278	10.96317	A2b	39	0	160	DC3	K	17/11/2010	2019-2020

Stt	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)	Thời điểm chuyển từ cột ăng ten A2a sang cột ăng ten A1 (6)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)		
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)				
31	Khu phố 2, Phường Phú Hòa, TpTDM, Bình Dương.	106.68565	10.97753	A2b	45	0	160	DC3	K	12/06/2010	2019-2020
32	Số 23/29, đường DX 94, phường Hiệp An, TpTDM, Bình Dương.	106.63624	11.02319	A2b	45	0	25	DC3	C	21/11/2010	2019-2020
33	14/14, khu5, ấp Chánh lộc, Chánh Mỹ, TpTDM, Bình Dương.	106.64159	10.99174	A2b	42	0	160	DC3	C	12/06/2010	2019-2020
34	Tổ 1 Khu 9, Đ.Nguyễn Thái Bình, P.Phú Hòa, TpTDM, Bình Dương	106.68909	10.98084	A2b	49	0	25	DC3	C	01/03/2006	2019-2020
35	Ấp Hòa Thạnh, Phường Phú Hòa, TpTDM, Bình Dương.	106.69142	10.97103	A2b	36	0	160	DC3	C	05/03/2011	2019-2020
36	Đường Lê Hồng Phong, Khu 4, P.Phú Thọ, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	106.67014	10.95836	A2b	45	0	160	DC3	K	12/01/2011	2019-2020
37	Khu phố 2, đường Trần Bình Trọng, phường Phú Thọ, Tp Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	106.67595	10.96862	A2b	42	0	160	DC3	C	06/09/2010	2019-2020
38	2/59-Tổ 59 - KP 13 - Ấp 3, Tân An, Tp Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	106.62807	11.0211	A2b	42	0	160	DC3	K	21/04/2009	2019-2020

Stt	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)	Thời điểm chuyển từ cột ăng ten A2a sang cột ăng ten A1 (6)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)		
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)				
39	157/82 Kp 9, P. Chánh Nghĩa, TpTDM, Bình Dương.	106.65853	10.95293	A2b	42	0	160	DC3	C	22/04/2009	2019-2020
40	Ấp 2, phường Tân An, TpTDM, Bình Dương.	106.61465	11.03009	A2b	42	0	160	DC3	C	09/06/2013	2019-2020
41	1369/152 Kp 5, Lê Hồng Phong, P.Phú Thọ, Tp.TDM, BDG	106.66736	10.9473	A2b	45	0	160	DC3	C	06/04/2009	2019-2020
42	Số 104/6, đường Bàu Bàng, phường Chánh Nghĩa, Tp Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	106.65635	10.97318	A2b	45	0	160	DC3	K	11/06/2010	2019-2020
43	Số 3 đường Chùa Hội Khánh, Phường Phú Cường, Thủ Dầu Một, Bình Dương	106.65801	10.98177	A2b	30	0	160	DC3	C	21/11/2008	2019-2020
44	Ô 1, Lô B28, khu dân cư Phú Chánh, Thủ Dầu Một, BDG	106.69316	11.06668	A2a	18	16	25	DC3	K	28/07/2010	2019-2020
45	Ấp 8, Tân An TX Thủ Dầu 1 BDG	106.61668	11.03883	A2b	48	0	160	DC3	C	21/02/2008	2019-2020
46	Khu 4, phường Phú Thọ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	106.62671	10.98531	A2b	45	0	160	DC3	C	12/01/2011	2019-2020

Stt	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)	Thời điểm chuyển từ cột ăng ten A2a sang cột ăng ten A1 (6)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)		
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)				
47	6A Nguyễn Văn Tiết, phường Hiệp Thành (góc ngã tư Nguyễn Văn Tiết - CMT8) TX Thủ Dầu Một	106.65295	10.98774	A2b	36	0	160	DC3	C	14/11/2007	2019-2020
48	138A CMT8, Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	106.66014	10.97028	A2a	21	16	36	DC3	C	20/11/2008	2019-2020
49	Khu phố 6, phường Chánh Nghĩa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	106.65822	10.96549	A2a	18	16	25	DC3	K	03/09/2012	2019-2020
50	Khu tái định cư Phú Mỹ, phường Phú Mỹ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	106.69244	11.03335	A2a	21	16	36	DC3	K	16/01/2012	2019-2020
51	Ấp 3, Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	106.63118	11.01448	A2a	25	16	36	DC3	C	16/01/2012	2019-2020
52	Số 55/11, khu phố 6, phường Định Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	106.65191	11.04229	A2b	45	0	160	DC3	K	02/12/2012	2019-2020

Stt	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)	Thời điểm chuyển từ cột ăng ten A2a sang cột ăng ten A1 (6)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)		
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)				
53	Khu phố 6, Khu dân cư Hiệp Thành, P. Hiệp Thành, Tp Thủ Dầu Một, BDG	106.65361	11.00272	A2a	22	16	36	DC3	C	01/12/2014	2019-2020
54	Số 6/10L, tổ 10, khu 2, phường Phú Hòa, Tp Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	106.6712	10.97731	A2a	20	16	25	DC3	C	21/11/2010	2019-2020
55	Số 530, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Phú Cường, Tp Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	106.65573	10.9786	A2a	15	16	25	DC3	C	02/08/2010	2019-2020
56	Lô VH-Ổ 33 Phường Hòa Phú, Tp.TDM, BDG	106.68648	11.045149	A2a	30	16	25	DC3	C	01/12/2014	2019-2020
57	Tòa A, nhà AROMA Thành phố mới BDG	106.67546	11.056407	A2c	6	38	16	DC3	C	01/12/2014	2019-2020
58	Khu tái định cư Phú Chánh, P.Hòa Phú, TP TDM, Bình Dương.	106.69051	11.08471	A2a	30	16	36	DC3	C	01/08/2015	2019-2020
59	Số 115, đường Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, Tp Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	106.67291	10.98255	A2a	21	16	36	DC3	C	23/01/2011	2019-2020

Stt	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)	Thời điểm chuyển từ cột ăng ten A2a sang cột ăng ten A1 (6)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)		
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)				
60	340/17 Tổ 2,Kp 5, P.Phú Hoà, TpTDM, BDG	106.67877	10.98278	A2b	42	0	160	DC3	C	07/05/2009	2019-2020
61	Số 65, tổ 3, khu 1, đường Yersin, phường Phú Cường, Tp Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	106.66211	10.98277	A2a	20	16	36	DC3	K	16/09/2010	2019-2020
62	Số 530, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Phú Cường, Tp Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	106.65573	10.9786	A2a	15	16	25	DC3	C	02/08/2010	2019-2020
63	Số 19A1, đường Trừ Văn Thố, phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	106.65334	10.97743	A2a	18	16	36	DC3	K	01/09/2012	2019-2020
64	Số 530, đường Cách Mạng Tháng 8, phường Phú Cường, Tp Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.	106.65573	10.9786	A2a	15	16	25	DC3	C	02/08/2010	2019-2020
65	Phú Thọ, đường Lê Hồng Phong, gần Mirrvor, TpTDM, Bình Dương.	106.68231	10.96413	A2b	27	0	200	DC1	C	22/06/2017	2019-2020
66	Ngã Huỳnh Văn Lũy, Phạn Ngũ Lão kéo dài, TpTDM, Bình Dương.	106.67677	10.99781	A2b	32	0	30	DC2	C	06/07/2017	2019-2020

Stt	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)	Thời điểm chuyển từ cột ăng ten A2a sang cột ăng ten A1 (6)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)		
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)				
67	Đường DX082, P.Định Hòa, Tp TDM, BDG	106.65237	11.01445	A2b	36	0	36	DC2	C	01/07/2017	2019-2020
68	P.Định Hòa, gần Bệnh Viện 1000, trên trục lộ Mỹ Phước - Tân Vạn, TpTDM, Bình Dương.	106.65778	11.018565	A2b	40	12	36	DC2	C	27/06/2017	2019-2020
69	Đường Phú Lợi, ngã 3 Mỹ Phước- Tân Vạn, Tp.Thủ Dầu Một, BDG, TpTDM, Bình Dương.	106.6879	10.98696	A2b	40	0	187	DC2	C	29/11/2016	2019-2020
	Dĩ An										
1	đông thành ,Tân đông hiệp, Dĩ An	106.76891	10.91759	A2b	42		190	DC1	C	12/02/2010	2019-2020
2	Trường trung cấp nghề 22, Tiểu đoàn 16, Lữ đoàn 71, Quân đoàn 4 , Dĩ An,Bình Dương	106.74751	10.88884	A2b	30		180	DC2	K	03/05/2009	2019-2020
3	50/4B Ấp Đông, Tân Đông Hiệp, Dĩ An, Bình Dương.	106.77883	10.91167	A2b	36		190	DC3	K	13/05/2009	2019-2020
4	Số 60/31, Khu phố Đông Tân, phường Dĩ An, Dĩ An, Bình Dương.	106.7708	10.9121	A2b	42		42	DC3	C	16/01/2012	2019-2020

Stt	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)	Thời điểm chuyển từ cột ăng ten A2a sang cột ăng ten A1 (6)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)		
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)				
5	Số 328/8, khu phố Châu Thới, phường Bình An, Dĩ An, Bình Dương.	106.80238	10.91727	A2b	42		190	DC3	K	28/10/2010	2019-2020
6	Số 373/12B, ấp Đông Chiêu, Phường Tân Đông Hiệp, Dĩ An, Bình Dương.	106.76073	10.91366	A2b	45		190	DC3	K	14/05/2009	2019-2020
7	Khu a, ấp Tân phước, Tân Bình, Dĩ An, Bình Dương.	106.75651	10.94644	A2a	24		24	DC3	C	18/06/2009	2019-2020
8	10/7 ấp Tây A, Đông Hoà, Dĩ An, Bình Dương.	106.77199	10.8959	A2b	45		180	DC3	K	23/04/2009	2019-2020
9	Số 2/3, ấp Hiệp Thắng, Phường Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương.	106.81383	10.88699	A2b	42		180	DC3	K	19/04/2009	2019-2020
10	311B/25 ấp Nội Hóa 1, Bình An, Dĩ An, Bình Dương.	106.79989	10.89862	A2b	45		180	DC3	K	26/04/2009	2019-2020
11	Số 16/11A, khu phố Thống Nhất, phường Dĩ An, Dĩ An, Bình Dương.	106.74998	10.90338	A2a	21	16	36	DC3	C	23/04/2009	2019-2020

Stt	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)	Thời điểm chuyển từ cột ăng ten A2a sang cột ăng ten A1 (6)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)		
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)				
12	Bưu điện Bình Thung, Dĩ An, Bình Dương.	106.80865	10.89918	A2b	45		45	DC3	C	29/08/2006	2019-2020
13	Khu phố Đông A, phường Đông Hòa, Dĩ An, Bình Dương.	106.79331	10.90344	A2a	24	6	36	DC3	K	21/06/2012	2019-2020
14	Số 365B, ấp Bình Thung, phường Bình An, Dĩ An, Bình Dương.	106.80521	10.90586	A2b	42		190	DC3	C	16/01/2012	2019-2020
15	Số 66/8C, ấp Đông Tác, Tân Đông Hiệp, Dĩ An, Bình Dương.	106.78201	10.90729	A2b	42		190	DC3	K	16/01/2012	2019-2020
16	Số 1/8, ấp Tân Hòa, phường Đông Hòa, Dĩ An, Bình Dương.	106.78481	10.89012	A2b	36		190	DC3	C	16/01/2012	2019-2020
17	Số 6122 KDC Tân Đông Hiệp B, KP Đông Thạnh, Dĩ An, Bình Dương.	106.76855	10.927439	A2a	28	16	36	DC3	C	01/08/2015	2019-2020
18	Số 5/40, khu phố Bình Minh 2, phường Dĩ An, Dĩ An, Bình Dương.	106.76731	10.90041	A2b	42		190	DC3	C	09/08/2009	2019-2020

Stt	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)	Thời điểm chuyển từ cột ăng ten A2a sang cột ăng ten A1 (6)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)		
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)				
19	Số 13/15, khu phố Tân Hòa, phường Đông Hòa, Dĩ An, Bình Dương.	106.78596	10.88344	A2b	45		190	DC3	C	18/07/2010	2019-2020
20	22/5 kp Thống Nhất, Dĩ An, Bình Dương.	106.74995	10.90962	A2a	21	16	36	DC3	C	28/11/2010	2019-2020
21	1a/2, ấp Bình Thung, Bình An, Dĩ An, Bình Dương.	106.76254	10.8703	A2a	18		18	DC3	K	23/06/2004	2019-2020
22	18A/26, Bình Đường 1, An Bình, Dĩ An, Bình Dương.	106.76093	10.88407	A2b	42		200	DC3	C	14/05/2008	2019-2020
23	15-12 ấp tây B, Đông Hoà (gần CX Đông hoà), Dĩ An, Bình Dương.	106.77805	10.89019	A2b	42		200	DC3	K	16/06/2009	2019-2020
24	33/2, Tân Lập, Phường Đông Hòa, Dĩ An, Bình Dương.	106.81084	10.87729	A2b	45		45	DC3	C	04/06/2009	2019-2020
25	9A/1 Tổ 1, Châu Thới -X.Bình An, Dĩ An, Bình Dương.	106.79572	10.90931	A2a	24	16	36	DC3	C	05/12/2009	2019-2020
26	Tổ 9 khu B, Tân thắng, Tân Bình, Dĩ An, Bình Dương.	106.77515	10.93481	A2b	42		200	DC3	C	08/01/2010	2019-2020

Stt	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)	Thời điểm chuyển từ cột ăng ten A2a sang cột ăng ten A1 (6)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)		
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)				
27	554/7A, Chiêu liêu, Tân Đông Hiệp, Dĩ An, Bình Dương.	106.75703	10.92663	A2b	48		200	DC3	C	15/07/2010	2019-2020
28	Ấp Tân hiệp, Tân Bình, Dĩ An, Bình Dương.	106.75293	10.95755	A2b	45		200	DC3	C	10/11/2010	2019-2020
29	TT Giáo dục quốc phòng CS-2, Bình An, Dĩ An, Bình Dương.	106.79939	10.89118	A2b	48		170	DC3	K	18/07/2010	2019-2020
30	33/11 Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương.	106.82772	10.89596	A2a	18	16	36	DC3	K	01/01/2001	2019-2020
31	B15, ấp Bình Dường 2, Phường An Bình, Dĩ An, Bình Dương.	106.75992	10.87159	A2a	15		15	DC3	K	03/05/2009	2019-2020
32	16/19 Kp Thắng Lợi 2, Dĩ An, Bình Dương.	106.76431	10.90359	A2b	42		170	DC3	K	14/05/2009	2019-2020
33	Gần Công Ty Trung Hoa, P Tân Bình, Dĩ An, Bình Dương.	106.75596	10.93817	A2b	36	14	36			01/07/2017	2019-2020
34	Quân đoàn 4, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương.	106.73876	10.883754	A2b	36	12	36			01/08/2015	2019-2020
35	Quân đoàn 4, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương.	106.73876	10.883754	A2b	60	0	25	DC3	C	01/08/2015	2019-2020

Stt	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)	Thời điểm chuyển từ cột ăng ten A2a sang cột ăng ten A1 (6)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)		
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)				
	Phú Giáo										
1	Số 258, tổ 5, Khu phố 6, thị trấn Phước Vĩnh, Phú Giáo, Bình Dương.	106.81638	11.31294	A2b	42	0	190	DC3	C	29/07/2010	2019-2020
	Tân Uyên										
1	Lô P9, KCN Nam Tân Uyên, Khánh Bình, Tân Uyên, Bình Dương	106.76079	11.06749	A2b	42	0	178	DC1	C	01/01/2011	2019-2020
2	KP Khánh Hội, TT Tân Phước Khánh, Tân Uyên, Bình Dương	106.72537	10.99506	A2b	42	0	176	DC3	K	26/04/2009	2019-2020
3	75/2 Ấp 2 Khánh Bình, Tân Uyên, Bình Dương	106.74871	11.02086	A2b	42	0	200	DC3	C	26/11/2008	2019-2020
4	Khu phố 7, thị trấn Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương	106.75451	11.07643	A2b	42	0	200	DC3	C	17/11/2011	2019-2020
5	Khu phố 6, thị trấn Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương	106.80187	11.07705	A2b	43	0	200	DC3	C	21/11/2010	2019-2020
6	Số 57/2,KP Bình Hòa 1, Tân Phước Khánh, Tân Uyên, Bình Dương	106.70963	10.99744	A2b	36	0	200	DC3	K	03/11/2009	2019-2020

Stt	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)	Thời điểm chuyển từ cột ăng ten A2a sang cột ăng ten A1 (6)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)		
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)				
7	Ấp 3, KCN Khánh Bình, P.Khánh Bình,Tân Uyên, Bình Dương	106.76472	11.03639	A2b	45	0	178	DC3	C	01/08/2015	2019-2020
8	194/4A, tổ 5, ấp 4A, Khánh Bình, Tân Uyên, Bình Dương	106.73625	11.03768	A2b	43	0	200	DC1	C	28/11/2010	2019-2020
9	Số 17/3, tổ 3,KP Khánh Hội, Tân Phước Khánh, Tân Uyên, Bình Dương	106.73096	11.00849	A2b	45	0	200	DC3	K	04/06/2009	2019-2020
10	1459C ấp Tân Mỹ, Thái Hòa, Tân Uyên, Bình Dương	106.75686	10.97504	A2b	48	0	200	DC2	K	12/06/2010	2019-2020
11	51/3 tổ 1, ấp 3A, Khánh bình, Tân Uyên, Bình Dương	106.77824	11.04215	A2b	42	0	196	DC2	K	13/12/2010	2019-2020
12	KCN Nam Tân Uyên, Đường Khánh Bình 13, Tân Uyên, Bình Dương	106.74504	11.06294	A2b	45	0	36	DC3	C	10/02/2016	2019-2020
13	KCN Nam Tân Uyên, Đường Khánh Bình 13, Tân Uyên, Bình Dương	106.74504	11.06294	A2b	45	0	36	DC3	C	10/02/2016	2019-2020

Stt	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)	Thời điểm chuyển từ cột ăng ten A2a sang cột ăng ten A1 (6)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)		
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)				
14	Công ty gỗ Trường Thành TT Uyên Hưng, Tân Uyên, Bình Dương	106.77994	11.0803	A2a	24	0	25	DC3	K	12/10/2008	2019-2020
15	P.Thạnh Phước, Phước Hải, Tân Uyên, Bình Dương	106.7551	10.990304	A2b	42	0	176	DC2	C	01/07/2017	2019-2020
16	Tân Mỹ, Bà Miêu 2 đi vào, Tân Uyên, Bình Dương	106.84858	11.04421	A2b	39	0	187	DC2	C	01/07/2017	2019-2020
17	Đường HL409 đi vào , P.Tân Hiệp, KCN-Nam Tân Uyên, Tân Uyên, Bình Dương	106.74461	11.08703	A2b	40	0	189	DC2	C	01/07/2017	2019-2020
18	TT.Uyên Hưng, Đường ĐT746, gần công ty Trí gia, Tân Uyên, Bình Dương	106.77461	11.05702	A2b	40	0	25	DC1	C	21/10/2017	2019-2020
19	KCN Nam Tân Uyên, Đường Khánh Bình 13, Tân Uyên, Bình Dương	106.74472	11.06164	A2b	45	0	25	DC2	C	31/03/2016	2019-2020
20	P.Tân Hiệp , Kp Tân Hội, Tân Uyên, Bình Dương	106.71241	11.03475	A2b	36	9	25	DC2	C	02/07/2017	2019-2020

Stt	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)	Thời điểm chuyển từ cột ăng ten A2a sang cột ăng ten A1 (6)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)		
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)				
21	Dường DH419- Đường Số 8, KCN-VSip2 Mở rộng, Tân Uyên, Bình Dương	106.68862	11.138238	A2b	32	0	25	DC2	C	01/07/2017	2019-2020
	Dầu Tiếng										
1	Trường THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm, Dầu Tiếng	106.3918	11.28622	A2b	42		201	DC1	C	03/02/2009	2019-2020
2	Tổ 7, KP6, Dầu Tiếng, Bình Dương	106.36885	11.26563	A2b	42		189	DC3	C	17/02/2009	2019-2020
3	Khu phố 2, Dầu Tiếng, Bình Dương	106.36091	11.27073	A2b	42		178	DC3	C	12/04/2011	2019-2020
4	Tổ 15 số 3 khu phố 6, Dầu Tiếng, Bình Dương	106.38382	11.25636	A2b	42		200	DC3	C	07/06/2010	2019-2020
5	Tổ 8, ấp Núi Đất, Định Thành, Dầu Tiếng, Bình Dương	106.36216	11.30193	A2b	45		200	DC3	C	19/12/2010	2019-2020
6	TT Dầu Tiếng, đường Hùng Vương, Dầu Tiếng, Bình Dương	106.36618	11.28568	A2b	40		190	DC2	C	01/07/2017	2019-2020

Stt	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)	Thời điểm chuyển từ cột ăng ten A2a sang cột ăng ten A1 (6)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)		
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)				
	Bến Cát										
1	Trạm VT Thới Hoà,Ấp 2,Thới Hòa, Bến Cát	106.62829	11.07691	A2b	27		198	DC1	C	20/03/2008	2019-2020
2	khu 3, Mỹ Phước, Bến Cát	106.61936	11.15137	A2b	42		200	DC1	C	10/07/2010	2019-2020
3	Đường 30/4 , Bến Cát, Bình Dương.	106.59116	11.15196	A2b	42		200	DC3	C	07/06/2010	2019-2020
4	Ấp An Lợi, Hòa Lợi, Bến Cát, Bình Dương.	106.66437	11.12564	A2b	43		168	DC3	C	06/09/2010	2019-2020
5	Ấp 2, Tân Định, Bến Cát, Bình Dương.	106.6352	11.04476	A2b	42		200	DC3	C	25/12/2008	2019-2020
6	QL13, Ấp 2, Tân Định, Bến Cát, Bình Dương.	106.63178	11.05019	A2b	36		158	DC3	C	04/06/2009	2019-2020
7	Ấp An Hòa, Hòa lợi, Bến Cát, Bình Dương.	106.66926	11.0892	A2b	45.5		178	DC3	C	02/03/2014	2019-2020
8	Số 171, khu phố 4, thị trấn Mỹ Phước, Bến Cát, Bình Dương.	106.61317	11.12789	A2b	42		200	DC3	C	06/09/2010	2019-2020

Stt	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)	Thời điểm chuyển từ cột ăng ten A2a sang cột ăng ten A1 (6)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)		
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)				
9	Khu nhà Liên Việt,KCN Mỹ Phước 1, Bến Cát, tỉnh Bình Dương.	106.59666	11.11452	A2b	45		200	DC3	C	28/11/2010	2019-2020
10	Đường DJ9,Ấp 3B, Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương.	106.64049	11.10625	A2b	39		200	DC3	C	07/06/2010	2019-2020
11	Khu phố 3, thị trấn Mỹ Phước, Bến Cát, Bình Dương.	106.60492	11.14146	A2b	37		193	DC3	C	03/01/2012	2019-2020
12	Ấp 4, Tân Định, Bến Cát, Bình Dương.	106.64477	11.08337	A2b	42.5		200	DC1	C	18/09/2010	2019-2020
13	Ấp 6, Thới Hòa B, Bến Cát, Bình Dương.	106.61537	11.11587	A2b	45		184	DC3	C	18/06/2009	2019-2020
14	Ấp 2, Tân định, Bến Cát, Bình Dương.	106.63731	11.06061	A2b	46		200	DC3	C	28/11/2010	2019-2020
15	Ấp 3, Thới Hoà, Bến Cát, Bình Dương.	106.62675	11.09458	A2b	49		36	DC3	C	13/02/2001	2019-2020
16	Đường N4 KCN Mỹ Phước 1, Bến Cát, Bình Dương.	106.60378	11.12883	A2b	48		36	DC3	C	21/06/2006	2019-2020

Stt	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)	Thời điểm chuyển từ cột ăng ten A2a sang cột ăng ten A1 (6)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)		
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)				
17	Đường D14, KCN-Mỹ phước 1, Thới Hòa, thị trấn Mỹ phước, Bến Cát, Bình Dương.	106.60445	11.1227	A2a	21	16	36	DC3	C	18/01/2012	2019-2020
18	Đường NE6, Mỹ Phước, Bến Cát, Bình Dương.	106.64743	11.1196	A2a	33	12	36	DC3	C	01/04/2011	2019-2020
19	Đường DL 14, KCN Mỹ Phước 3, Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương.	106.63037	11.10662	A2a	21	16	36	DC3	K	15/07/2009	2019-2020
20	Đường D14, KCN-Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, thị trấn Mỹ phước, Bến Cát, Bình Dương.	106.60416	11.121804	A2a	33	12	36	DC3	C	18/01/2012	2019-2020
21	trên Đường DT 748 gần cần Quang, Phường An Điền hướng đi Long Nguyên, Bến Cát, Bình Dương.	106.56493	11.15201	A2b	39	0	189	DC2		29/06/2017	2019-2020
22	trên Đường QLộ 13 gần Bện Viện Bến Cát hướng đi vào Bến Tượng, Bến Cát, Bình Dương.	106.59522	11.160168	A2b	35	0	200	DC2	C	29/06/2017	2019-2020
23	Thửa đất 677, tờ bản đồ 21, Bến Cát, Phú An, Bến Cát, Bình Dương.	106.58225	11.051851	A2b	42	0	50	DC2	C	30/11/2016	2019-2020

Stt	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)	Thời điểm chuyển từ cột ăng ten A2a sang cột ăng ten A1 (6)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)		
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)				
24	KDC ấp 1, Mỹ Phước 3, Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương.	106.64833	11.110983	A2b	40	9	50	DC2	C	01/07/2017	2019-2020
25	KDC Tập Trung Kim Oanh, kp3, P.Mỹ Phước, Bến Cát, Bình Dương.	106.60099	11.14742	A2b	36	9	50	DC2	C	04/07/2017	2019-2020
26	Đường DE8b, KCN Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương.	106.63886	11.09258	A2b	36	9	50	DC2	C	06/07/2017	2019-2020
27	KCN-Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa gần công ty Taisei Bijutsu Printing, Bến Cát, Bình Dương.	106.65755	11.091622	A2b	40	12	50	DC2	C	01/07/2017	2019-2020
28	Trên đường TL741- Phường Hòa lợi, Bến Cát, Bình Dương.	106.66398	11.115995	A2b	36	0	50	DC2	C	01/07/2017	2019-2020

Phụ lục 4

DANH MỤC CỘT ĂNGTEN QUY HOẠCH MỚI CỦA VIỄN THÔNG BÌNH DƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 546 /QĐ-UBND ngày 06/3/2018 của UBND tỉnh)

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Bàu Bàng									
1	Xã Long Nguyên, Bàu Bàng,	106.567111	11.162331	A2a	25	16	35	DC2	C	2017-2018
2	Xã Lai Hưng-Bến Tượng, Bàu Bàng,	106.6141454	11.17246395	A2b	40		200	DC2	C	2017-2018
3	Xã Lai Hưng-VHX-Lai Hưng, Bàu Bàng,	106.6170189	11.19786757	A2b	22		200	DC2	C	2017-2018
4	Xã Long Nguyên, Bàu Bàng,	106.5703877	11.20542763	A2a	39	12	35	DC2	C	2017-2018
5	Xã Lai Hưng, Bàu Bàng,	106.6308	11.22041	A2b	40		200	DC1	C	2017-2018
6	KCN-Bàu Bàng, Bàu Bàng,	106.631178	11.226825	A2c	30		36	DC1	C	2017-2018
7	KCN-Bàu Bàng, Bàu Bàng,	106.596974	11.237647	A2c	30		36	DC1	C	2017-2018
8	Xã Tân Hưng, Bàu Bàng,	106.675487	11.239373	A2a	36	12	35	DC2	C	2017-2018
9	KCN-Bàu Bàng,Đường NC-2, Bàu Bàng,	106.635844	11.24114	A2a	36	12	25	DC2	C	2017-2018
10	KCN-Bàu Bàng, Bàu Bàng,	106.620927	11.241159	A2c	30		36	DC1	C	2017-2018
11	KCN-Bàu Bàng, Bàu Bàng,	106.605363	11.254418	A2c	36		36	DC1	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
12	Xã Tân Hưng, Bàu Bàng,	106.65005	11.26263	A2b	32		200	DC2	C	2017-2018
13	KDC-Bàu Bàng, KTDC, Bàu Bàng,	106.62087	11.26355	A2a	36	12	35	DC2	C	2017-2018
14	KCN-Bàu Bàng, Bàu Bàng,	106.6001172	11.2911733	A2c	30		200	DC2	C	2017-2018
15	xã Lai Hưng gần bệnh viên Bến Cát, Bàu Bàng,	106.600532	11.17513	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
16	xã Long Nguyên, Bàu Bàng,	106.544355	11.182791	A2a	25	16	35	DC2	C	2017-2018
17	Viện NC cao su Việt Nam, Bàu Bàng,	106.6215419	11.185895	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
18	xã Lai Hưng, Bàu Bàng,	106.60105	11.199903	A2b	40		200	DC2	C	2017-2018
19	Xã Hưng Hòa, Bàu Bàng,	106.711511	11.211955	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
20	Xã Lai Hưng, Bàu Bàng,	106.586921	11.214322	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
21	xã Tân Hưng, Bàu Bàng,	106.701534	11.235933	A2b	42		200	DC2	C	2017-2018
22	KCN Bàu Bàng, Bàu Bàng,	106.627239	11.253252	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
23	TT Bầu Bàng, Bàu Bàng,	106.633134	11.266023	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
24	xã Lai Uyên, Bàu Bàng,	106.630032	11.299109	A2a	25	16	35	DC2	C	2017-2018
25	Xã Cây Trường, Bàu Bàng,	106.563262	11.339772	A2b	42		200	DC2	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
26	Xã Trừ văn Thố , Bàu Bàng,	106.597073	11.358248	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
27	Ấp Bến Thượng, Bàu Bàng,	106.626914	11.170572	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
28	xã Lai Hưng , Bàu Bàng,	106.612891	11.20608	A2a	25	16	35	DC2	C	2019-2020
29	TT Bàu Bàng, Bàu Bàng,	106.624324	11.224214	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
30	Tân Hưng, Bàu Bàng,	106.665831	11.227126	A2a	25	16	35	DC2	C	2019-2020
31	TT-Lai Uyên, Bàu Bàng,	106.623633	11.228339	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
32	TT-Lai Uyên, Bàu Bàng,	106.632445	11.232624	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
33	TT-Lai Uyên, Bàu Bàng,	106.622944	11.233974	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
34	TT-Lai Uyên, Bàu Bàng,	106.642818	11.234093	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
35	TT-Lai Uyên, Bàu Bàng,	106.580235	11.237674	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
36	KCN Bàu Bàng, Bàu Bàng,	106.627995	11.23978	A2c	30		36	DC1	C	2019-2020
37	TT-Lai Uyên, Bàu Bàng,	106.600503	11.24655	A2c	36		36	DC1	C	2019-2020
38	TT-Lai Uyên, Bàu Bàng,	106.613259	11.247438	A2c	36		36	DC1	C	2019-2020
39	Tân Hưng, Bàu Bàng,	106.680238	11.252291	A2a	25	16	35	DC1	C	2019-2020
40	TT-Lai Uyên, Bàu Bàng,	106.629597	11.256386	A2c	36		36	DC1	C	2019-2020

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
41	TT-Lai Uyên, Bàu Bàng,	106.603794	11.263062	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
42	TT-Lai Uyên, Bàu Bàng,	106.589955	11.272838	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
43	xã Lai Uyên, Bàu Bàng,	106.618608	11.27571	A2a	25	16	35	DC2	C	2019-2020
44	TT-Lai Uyên, Bàu Bàng,	106.588166	11.2821	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
45	xã Lai Uyên, Bàu Bàng,	106.616221	11.290327	A2a	25	16	35	DC2	C	2019-2020
46	Xã Lai Uyên, Bàu Bàng,	106.659424	11.31276	A2c	30		36	DC2	C	2019-2020
47	Lai Uyên, Bàu Bàng,	106.63866	11.32788	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
48	xã Trừ Văn Thố, Bàu Bàng,	106.624887	11.341799	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
49	Trừ Văn Thố, Bàu Bàng,	106.593149	11.342294	A2c	30		36	DC2	C	2019-2020
50	xã Trừ Văn Thố, Bàu Bàng,	106.543897	11.355336	A2a	25	16	35	DC2	C	2019-2020
	Bắc Tân Uyên									
1	KCN-Đất Cuốc	106.8486261	11.09875312	A2b	39		200	DC1	C	2017-2018
2	KCN VSip2 Mở rộng	106.6963798	11.15957756	A2a	38	16	25	DC1	C	2017-2018
3	Xã Tân Bình, KCN-Tân Bình-Cổng Xanh	106.718239	11.185921	A2b	40		200	DC1	C	2017-2018
4	KCN Đất Cuốc	106.937684	11.06896	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
5	Xã Tân Mỹ	106.839864	11.072083	A2a	25	16	25	DC2	C	2017-2018
6	Bình Mỹ	106.7664207	11.15449217	A2a	25	16	25	DC2	C	2017-2018
7	ĐT742 – Trại nấm Bào ngư	106.72016	11.165531	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
8	Xã Bình Mỹ	106.729313	11.183624	A2a	25	16	25	DC2	C	2017-2018
9	Xã Thường Tân	106.87844	11.025885	A2b	42		200	DC2	C	2019-2020
10	Bạch Đằng	106.806761	11.032851	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
11	Xã Thường Tân	106.889697	11.05456	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
12	Xã Tân Mỹ	106.820852	11.06722	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
13	Đất Cuốc	106.832919	11.081198	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
14	Đất Cuốc	106.843881	11.089343	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
15	Xã Lạc An	106.918795	11.105014	A2a	25	16	25	DC1	C	2019-2020
16	Đất Cuốc	106.841085	11.108291	A2a	25	16	25	DC1	C	2019-2020
17	Đất Cuốc	106.86438	11.114193	A2a	25	16	25	DC1	C	2019-2020
18	Xã Đất Cuốc	106.8508	11.11519	A2a	25	16	25	DC1	C	2019-2020
19	Đất Cuốc	106.8511054	11.12693174	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
20	Đất Cuốc	106.8623173	11.12844962	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
21	Đất Cuốc	106.842727	11.13245435	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
22	Xã Tân Thành	106.867626	11.13611	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
23	Đất Cuốc	106.8526961	11.13626626	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
24	Xã An Lập	106.813557	11.145713	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
25	Xã Tân Bình	106.70837	11.158632	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
26	Xã Tân Bình	106.701849	11.16329	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
27	Xã Bình Mỹ	106.738034	11.168103	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
28	Tân Định	106.898078	11.16899434	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
29	Bình Mỹ	106.722963	11.174404	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
30	Xã Tân Bình	106.713332	11.182926	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
31	Xã Tân Bình	106.699418	11.187745	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
32	Xã Bình Mỹ	106.73403	11.190066	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
33	Xã Tân Bình	106.711076	11.191209	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
	Thuận An									
1	L745, góc Nhà Thờ, Lái thiêu	106.7000793	10.91157951	A2a	36	14	25	DC1	C	2017-2018
2	Đại Lộ BD-Site-6_BDG, Bình Hoà	106.7130328	10.91672962	A2a	36	14	25	DC1	C	2017-2018
3	L745-ngã Cây me, Bình Nhâm	106.691723	10.923164	A2a	36	14	25	DC1	C	2017-2018
4	KCN VSIP 1	106.733675	10.92474	A2c	30		25	DC1	C	2017-2018
5	KCN VSIP 1, đường số 9 Hữu nghị	106.724113	10.924983	A2c	30		25	DC1	C	2017-2018
6	KCN VSIP 1, đường số 9 Độc lập	106.728291	10.926987	A2c	30		25	DC1	C	2017-2018
7	KCN VSIP 1	106.73302	10.930921	A2c	30		25	DC1	C	2017-2018
8	KCN VSIP 1	106.726632	10.93227	A2c	30		25	DC1	C	2017-2018
9	KCN VSIP 1	106.721983	10.932833	A2c	30		25	DC1	C	2017-2018
10	KCN VSIP 1	106.7330623	10.93479232	A2c	30		25	DC1	C	2017-2018
11	Đường Nhà Búng, Hưng Định	106.688774	10.936993	A2a	36	14	25	DC1	C	2017-2018
12	KCN VSIP 1	106.712484	10.938084	A2c	30		25	DC1	C	2017-2018
13	KCN Việt Hương 1, Đường D6, Minh Sáng	106.7178452	10.9399352	A2a	36	14	25	DC1	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
14	P.Hưng Định	106.69908	10.94067	A2a	36	14	25	DC1	C	2017-2018
15	KTDC-Việt Sing	106.732273	10.946618	A2a	36	14	25	DC2	C	2017-2018
16	L745-Trường THPT Trịnh Hoài Đức, An Thạnh	106.6864927	10.94807585	A2a	36	14	25	DC2	C	2017-2018
17	P.Thuận Giao,Thuận An, Bình Dương	106.700011	10.962804	A2a	36	14	25	DC2	C	2017-2018
18	P.Thuận Giao	106.714552	10.96714222	A2a	36	14	25	DC2	C	2017-2018
19	Bình Chuẩn, Tsung Chang Industries Vietnam Co., Ltd	106.7326197	10.9887328	A2a	39	14	25	DC2	C	2017-2018
20	P.Vĩnh Phú	106.712042	10.870548	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
21	P.Vĩnh Phú	106.709466	10.873742	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
22	Chợ Vĩnh Phú	106.702266	10.875634	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
23	P.Vĩnh Phú	106.703335	10.884945	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
24	P.Vĩnh Phú	106.709628	10.887715	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
25	P.Bình Hòa	106.728658	10.895406	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
26	P.Bình Hòa	106.719963	10.897383	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
27	KCN Đồng An 1	106.725354	10.898674	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
28	KCN Đông An 1	106.732943	10.901408	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
29	P. Bình Hòa, Cty Liên doanh TNHH Anova	106.739902	10.901708	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
30	P.Bình Hòa	106.73714	10.90214	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
31	P.Lái Thiêu	106.703455	10.903967	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
32	P.Bình Hòa	106.735259	10.906204	A2a	25	14	25	DC2	C	2017-2018
33	P.Bình Hòa	106.719383	10.908167	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
34	P.Bình Hòa	106.736051	10.911734	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
35	Ngã 3 Cửu long ra cây xăng số 4	106.729013	10.913531	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
36	P.Lái Thiêu	106.709801	10.91644	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
37	P.Bình Hòa	106.73532	10.916488	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
38	P.Bình Nhâm	106.699681	10.91741	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
39	KDC Minh Tuấn	106.7314155	10.919691	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
40	P.Bình Hòa	106.71916	10.919921	A2a	19	16	36	DC2	C	2017-2018
41	Trường THCS Tân Thới	106.702002	10.921056	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
42	P.Bình Hòa	106.727759	10.921416	A2c	20	16	25	DC1	C	2017-2018
43	P.Bình Hòa	106.733893	10.92175	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
44	KDC 434	106.7366357	10.92215457	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
45	Trường THCS Nguyễn Văn Tiết	106.709261	10.922454	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
46	P.Bình Hòa	106.741845	10.923548	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
47	Bình Hòa	106.71949	10.92423	A2a	25	14	25	DC2	C	2017-2018
48	An Sơn	106.675376	10.925226	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
49	VSIP1_5	106.7353078	10.92603459	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
50	Cảng An Sơn	106.670079	10.926149	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
51	VSIP1_1	106.738449	10.927364	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
52	An Sơn	106.6725898	10.92771244	A2a	25	14	25	DC2	C	2017-2018
53	P.Bình Hòa	106.728278	10.929854	A2c	20	16	25	DC2	C	2017-2018
54	P.Hưng Định	106.678686	10.9305	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
55	An Sơn	106.66985	10.9306	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
56	Góc đường số 5-Đại lộ độc lập - KCN VSIP 1	106.722092	10.930994	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
57	P.An Phú	106.742137	10.93353	A2c	30		25	DC2	C	2017-2018
58	Thuận Giao	106.70235	10.93437	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
59	P.An Phú	106.744981	10.935297	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
60	Chùa Niệm Phật	106.657441	10.935331	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
61	P.An Phú	106.74962	10.936106	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
62	An Sơn	106.665515	10.937049	A2a	25	14	25	DC2	C	2017-2018
63	P.An Phú	106.742967	10.94016	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
64	P.Thuận Giao	106.723469	10.941127	A2a	25	14	36	DC2	C	2017-2018
65	P.An Thạnh	106.679776	10.941133	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
66	An Sơn	106.66138	10.94134	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
67	KDC-Việt Sing	106.737396	10.941687	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
68	Vòng xoay An Phú	106.743405	10.942653	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
69	P.An Phú	106.743456	10.942774	A2c	30		25	DC2	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
70	P.Hưng Định	106.703189	10.943053	A2b	40		200	DC2	C	2017-2018
71	KCN Việt Hương	106.713162	10.943546	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
72	KDC Việt Sing	106.73818	10.944128	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
73	Thuận Giao	106.716452	10.944432	A2a	25	14	25	DC2	C	2017-2018
74	P.An Phú	106.73401	10.944697	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
75	P.Bình Hòa	106.722327	10.945444	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
76	Cty TNHH Minh Long 1	106.704474	10.946708	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
77	Thuận Giao	106.701245	10.947528	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
78	Thuận An, Bình Dương	106.691607	10.947669	A2a	25	14	25	DC2	C	2017-2018
79	Phường Thuận Giao	106.7268024	10.94831687	A2a	25	14	25	DC2	C	2017-2018
80	Chiến Khu An Hòa	106.721433	10.949573	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
81	P.An Phú	106.741486	10.950281	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
82	P.An Phú	106.7462	10.950751	A2c	30		25	DC2	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
83	P.An Phú	106.736508	10.951237	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
84	Bệnh viện Quốc tế Columbia	106.70926	10.951556	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
85	P.Thuận Giao	106.701308	10.951581	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
86	P.Thuận Giao	106.729482	10.951737	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
87	P.An Thạnh	106.67246	10.951783	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
88	P.Thuận Giao	106.724207	10.953273	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
89	P.Thuận Giao	106.720024	10.955399	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
90	P.Thuận Giao	106.710075	10.955481	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
91	An Phú	106.7339275	10.95565288	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
92	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	106.740583	10.955824	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
93	An Thạnh	106.697906	10.956796	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
94	P.An Phú	106.736851	10.9591	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
95	Đường KCN An thạnh	106.694131	10.959542	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
96	P.An Phú	106.7331	10.961196	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
97	P.Thuận Giao	106.720635	10.961219	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
98	An Thạnh	106.690533°	10.961674	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
99	Thuận Giao	106.716464	10.962741	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
100	P.Thuận Giao	106.707329	10.965528	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
101	Chợ Phú An	106.751061	10.966309	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
102	P.Thuận Giao	106.7111	10.9685	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
103	Thuận Giao	106.705805	10.969581	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
104	P.Bình Hòa	106.700739	10.970376	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
105	P.An Phú	106.731995	10.97047	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
106	N4 Thủ Khoa Huân – Mỹ Phước Tân Vạn	106.719993	10.971055	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
107	P.An Phú	106.748101	10.971364	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
108	P.Thuận Giao	106.708929	10.972149	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
109	P.An Phú	106.736503	10.97525	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
110	P.Bình Chuẩn	106.704238	10.975292	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
111	P.Bình Chuẩn	106.722717	10.977448	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
112	P.Bình Chuẩn	106.704838	10.980575	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
113	P.Bình Chuẩn	106.70972	10.980743	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
114	Thuận Giao	106.700394	10.98294	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
115	P.Bình Chuẩn	106.705157	10.985608	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
116	Bình Chuẩn	106.721229	10.988222	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
117	Bình Chuẩn	106.714024	11.002643	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
118	P.An Phú	106.73569	11.095673	A2c	36		25	DC2	C	2017-2018
119	P.Vĩnh Phú	106.702529	10.880083	A2c	36		25	DC1	C	2019-2020
120	P.Vĩnh Phú	106.696687	10.887119	A2c	36		25	DC1	C	2019-2020
121	P.Lái Thiêu	106.700737	10.898225	A2c	36		25	DC1	C	2019-2020

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
122	P.Bình Hòa	106.739647	10.898396	A2a	25	14	36	DC1	C	2019-2020
123	P.Lái Thiêu	106.704397	10.898482	A2c	36		25	DC1	C	2019-2020
124	P.Lái Thiêu	106.706165	10.901332	A2c	36		25	DC1	C	2019-2020
125	P.Lái Thiêu	106.696955	10.907849	A2c	36		25	DC1	C	2019-2020
126	Bình Hòa	106.70472	10.90892	A2c	36		25	DC1	C	2019-2020
127	Bình Hòa	106.7248744	10.9108418	A2c	36		25	DC1	C	2019-2020
128	P.Lái Thiêu	106.707137	10.911896	A2c	36		25	DC1	C	2019-2020
129	P.Bình Nhâm	106.697755	10.914202	A2c	36		25	DC1	C	2019-2020
130	Bình Hòa	106.70704	10.921087	A2c	36		25	DC1	C	2019-2020
131	P.Bình Nhâm	106.69744	10.92226	A2c	36		25	DC1	C	2019-2020
132	KCN-Vsip-1	106.723924	10.927883	A2c	20	16	25	DC1	C	2019-2020
133	VSip1_6	106.7194418	10.92954592	A2c	36		25	DC1	C	2019-2020
134	VSip1_6	106.715854	10.930558	A2a	25	14	25	DC2	C	2019-2020

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
135	VSip1_6	106.719179	10.93441954	A2c	36		25	DC2	C	2019-2020
136	VSip1_2	106.72799	10.934944	A2c	36		25	DC2	C	2019-2020
137	KCN-Vsip-1	106.738602	10.93499	A2c	20	16	25	DC2	C	2019-2020
138	An Thạnh	106.6789763	10.93593651	A2c	36		25	DC2	C	2019-2020
139	VSip1_3	106.733229	10.939861	A2c	36		25	DC2	C	2019-2020
140	KDC-Việt Sing	106.732794	10.94217	A2c	36		25	DC2	C	2019-2020
141	An Thạnh	106.681661	10.945552	A2b	40		200	DC2	C	2019-2020
142	Phường Hưng Định	106.6977	10.94832	A2a	30	14	36	DC2	C	2019-2020
143	P.An Phú	106.74689	10.957225	A2c	36		25	DC2	C	2019-2020
144	An Thạnh	106.6865162	10.95727478	A2b	40		200	DC2	C	2019-2020
145	P.An Phú	106.727905	10.958997	A2c	36		25	DC2	C	2019-2020
146	Bình Chuẩn	106.706358	10.991256	A2c	36		25	DC2	C	2019-2020
147	Bình Chuẩn	106.715231	10.993484	A2a	25	14	25	DC2	C	2019-2020

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
	Thủ Dầu Một									
1	P.Hòa Phú	106.662008	11.04436	A2c	36	0	35	DC1	C	2017-2018
2	P.Phú Thọ, đường 30-04	106.6823045	10.9641333	A2a	27	16	36	DC1	C	2017-2018
3	P.Phú Hòa, Trần Văn Ơn	106.675864	10.979185	A2a	36	16	25	DC1	C	2017-2018
4	P.Hiệp Thành	106.667917	10.995773	A2a	36	16	25	DC1	C	2017-2018
5	P.Phú lợi, Ngã 4 Đường Huỳnh Văn Lũy, Mỹ Phước Tân Vạn	106.676769	10.9978	A2a	36	16	25	DC1	C	2017-2018
6	P.Hiệp Thành, Phạm Ngọc Thạch	106.667391	11.007035	A2a	36	16	25	DC1	C	2017-2018
7	Bệnh Viện 1000 giường Bình Dương, đang xây dựng	106.6532529	11.00972773	A2a	30	16	25	DC1	C	2017-2018
8	Bệnh Viện 1000 giường Bình Dương	106.6523722	11.01444833	A2a	36	16	25	DC1	C	2017-2018
9	P.Định Hòa, Bệnh Viện 1000 giường	106.6577848	11.018565	A2b	36	0	25	DC1	C	2017-2018
10	P.Phú Tân , KCN-Kim Huy	106.710954	11.035044	A2a	36	16	25	DC1	C	2017-2018
11	P.Phú Tân, ngã 4 Đường Lý Thái Tổ-Tạo lực 1	106.699359	11.04625	A2c	36	0	35	DC1	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
12	P.Hòa Phú, phía sau nhà Toyota trụ Viettel	106.68141	11.048678	A2c	8m	14	16	DC1	C	2017-2018
13	P.Hòa Phú	106.672618	11.049607	A2c	30	0	35	DC1	C	2017-2018
14	P.Hòa Phú, Trường Quốc Tế Miền Đông cổng phía sau	106.663136	11.051029	A2c	30	0	35	DC1	C	2017-2018
15	P.Hòa Phú	106.684434	11.053374	A2c	9	14	16	DC1	C	2017-2018
16	P.Hòa Phú	106.684726	11.0538	A2c	30	0	35	DC2	C	2017-2018
17	P.Hòa Phú, sân banh trước Tòa nhà Công vụ	106.686329	11.05532	A2c	6	14	16	DC2	C	2017-2018
18	P.Hòa Phú, Khu Dân cư Đại Quốc Tế Miền Đông	106.667059	11.060123	A2a	36	16	25	DC2	C	2017-2018
19	P.Hòa Phú	106.682315	11.060205	A2c	30	0	35	DC2	C	2017-2018
20	Đối diện dãy nhà Becamex IDJ	106.676884	11.06854	A2c	30	0	35	DC2	C	2017-2018
21	P,Hòa Phú	106.682513	11.072688	A2c	30	0	35	DC2	C	2017-2018
22	KCN-VSip 2, Đường Vành đai 1	106.675927	11.080505	A2c	30	0	35	DC2	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
23	KCN-VSip 2, Đường Lê Hoàng -Đường Vành đai 2	106.680685	11.091521	A2c	30	0	35	DC2	C	2017-2018
24	KCN-Đồng An 2 , Đất Tổ điện, có sẵn cột Viettel	106.683233	11.10612	A2c	22	0	35	DC2	C	2017-2018
25	KCN Vsip 2	106.671124	11.107096	A2c	30	0	35	DC2	C	2017-2018
26	P,Phú Thọ	106.66108	10.948247	A2a	25	16	25	DC2	C	2017-2018
27	Nhà máy đường Bình Dương	106.665444	10.954042	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
28	Phú Thọ	106.6631334	10.95664683	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
29	Phú Thọ	106.659461	10.958967	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
30	P.Phú Thọ	106.666227	10.961546	A2b	33	16	36	DC2	C	2017-2018
31	P.Chánh Nghĩa	106.664147	10.967266	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
32	Phú Hòa	106.68125	10.969273	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
33	Trường CĐ Y tế Bình Dương	106.684198	10.971064	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
34	P.Chánh Nghĩa	106.663396	10.971307	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
35	P.Phú Hòa	106.686712	10.973588	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
36	P.Phú Hòa	106.694071	10.976102	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
37	Công ty Shija	106.698263	10.979604	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
38	P.Phú Cường	106.664483	10.979952	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
39	P.Chánh Mỹ	106.634844	10.981273	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
40	P.Phú Hòa	106.694802	10.982155	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
41	Phú Cường	106.652762	10.983757	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
42	P.Phú Lợi	106.67568	10.985511	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
43	P.Hiệp Thành	106.660987	10.986131	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
44	Phú Cường	106.6644136	10.98682809	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
45	Tòa nhà BigC	106.664355	10.986835	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
46	Kp8	106.687903	10.986957	A2a	25	16	25	DC2	C	2017-2018
47	P.Chánh Mỹ	106.635722	10.987448	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
48	P.Hiệp Thành	106.6569	10.98762	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
49	P.Phú Lợi	106.678598	10.988657	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
50	P.Hiệp Thành	106.663967	10.988773	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
51	P.Phú Lợi	106.685348	10.988972	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
52	P.Phú Cường	106.660279	10.989214	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
53	Phú lợi	106.665902	10.989612	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
54	UDBN phường Phú Lợi ngã 3 phú Thuận	106.674366	10.990386	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
55	Phú Lợi	106.6743091	10.99073418	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
56	P.Chánh Mỹ	106.632971	10.992061	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
57	Phường Phú Lợi	106.676646	10.993782	A2a	30	16	25	DC2	C	2017-2018
58	Phú Hòa	106.6801188	10.99387635	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
59	Hiệp Thành	106.659588	10.994742	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
60	P.Hiệp Thành	106.672604	10.994967	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
61	Khu BT Chánh Mỹ	106.623215	10.99512	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
62	N3 Mỹ Phước Tân Vạn – Tạo lực 1	106.682868	10.996468	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
63	P.Hiệp Thành	106.664219	10.997817	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
64	Phú Hòa	106.6921342	10.99806399	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
65	P.Thương Bình Hiệp	106.637356	10.998232	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
66	P.Phú Lợi	106.677371	11.000206	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
67	Cầu Bà Cô	106.630786	11.000454	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
68	P.Hiệp Thành	106.657	11.001206	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
69	Đường Phạm Ngọc Thạch	106.661879	11.00148	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
70	Bệnh viện Vạn Phúc	106.638751	11.003882	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
71	P.Phú Lợi	106.690259	11.003922	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
72	P.Tương Bình Hiệp	106.624478	11.004921	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
73	N4 Mỹ Phước Tân Vạn – Huỳnh Văn Lũy	106.676863	11.005109	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
74	P.Hiệp Thành	106.661716	11.005255	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
75	P.Hiệp Thành	106.650171	11.006069	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
76	Phú Mỹ	106.68109	11.008046	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
77	KCN Đại Đăng	106.682868	11.009943	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
78	Phường Định Hòa	106.662396	11.01062	A2a	38	16	25	DC2	C	2017-2018
79	P.Phú Mỹ	106.670076	11.011067	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
80	Ngã 4 Lò lu	106.622657	11.013908	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
81	Trường An Mỹ	106.68231	11.017531	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
82	P.Tương Bình Hiệp	106.64179	11.019115	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
83	P.Phú Mỹ	106.663724	11.020799	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
84	P.Tương Bình Hiệp	106.65268	11.02154	A2b	40	0	176	DC2	C	2017-2018
85	Phú Mỹ	106.684298	11.023082	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
86	P.Định Hòa	106.66879	11.025618	A2b	40	0	176	DC2	C	2017-2018
87	Phú Mỹ	106.690922	11.027792	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
88	Hòa Phú	106.70123	11.030955	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
89	Gạch Anh Thái Sơn	106.652355	11.031473	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
90	Định Hòa	106.657431	11.032089	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
91	P.Định Hòa	106.669328	11.033053	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
92	Phường Hòa Phú	106.67946	11.033413	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
93	Phú Mỹ	106.687984	11.034329	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
94	P.Phú Tân	106.690296	11.039796	A2c	20	14	16	DC2	C	2017-2018
95	P.Phú Tân	106.700227	11.04035	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
96	P.Phú Tân	106.708045	11.041192	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
97	Hòa Phú	106.6696	11.043087	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
98	P.Hòa Phú	106.662008	11.04436	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
99	Phường Hòa Phú	106.680959	11.044745	A2a	40	16	25	DC2	C	2017-2018
100	P.Phú Tân	106.69254	11.045435	A2c	20	14	16	DC2	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
101	P.Hòa Phú	106.656963	11.04707	A2a	36	0	35	DC2	C	2017-2018
102	Tp mới	106.682956	11.05076	A2c	9	14	16	DC2	C	2017-2018
103	P.Hòa Phú	106.676274	11.052065	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
104	Phường Hòa Phú	106.670647	11.056165	A2a	40	16	25	DC2	C	2017-2018
105	P.Phú Tân	106.695285	11.058654	A2c	20	14	16	DC2	C	2017-2018
106	Hòa Phú	106.693016	11.059033	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
107	P. Phú Tân	106.69617	11.060131	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
108	P.Hòa Phú	106.691253	11.060609	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
109	P.Hòa Phú	106.674724	11.062089	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
110	Hòa Phú	106.686713	11.064232	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
111	P.Hòa Phú	106.67111	11.070251	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
112	Phú Chánh	106.694798	11.07069	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
113	P.Hòa Phú	106.68219	11.072284	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
114	P.Hòa Phú	106.668175	11.073443	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
115	P.Hòa Phú	106.677308	11.07527	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
116	P.Hòa Phú	106.673238	11.077258	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
117	P.Hòa Phú	106.675703	11.077749	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
118	P.Hòa Phú	106.669	11.07997	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
119	Phường Hòa Phú	106.690258	11.080375	A2c	20	14	16	DC2	C	2017-2018
120	P.Hòa Phú	106.670133	11.084757	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
121	Phường Hòa Phú	106.681434	11.08679	A2b	20	0	25	DC2	C	2017-2018
122	P.Hòa Phú	106.675508	11.091755	A2c	30	0	35	DC2	C	2017-2018
123	P.Hòa Phú	106.677669	11.102145	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
124	P.Định Hòa	11.03198	106.6517	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
125	Hòa Phú	106.657237	106.657237	A2c	36	0	35	DC2	C	2017-2018
126	P.Phú Mỹ	106.682772	11.001259	A2c	36	0	35	DC1	C	2019-2020

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
127	Hiệp Thành	106.68247	11.0031843	A2c	36	0	35	DC1	C	2019-2020
128	P.Phú Mỹ	106.703699	11.003621	A2c	36	0	35	DC1	C	2019-2020
129	P.Phú Mỹ	106.672604	11.00643	A2c	36	0	35	DC1	C	2019-2020
130	Phú Mỹ	106.686739	11.01222	A2c	36	0	35	DC1	C	2019-2020
131	P.Phú Mỹ	106.679804	11.012778	A2c	36	0	35	DC1	C	2019-2020
132	P.Phú Mỹ	106.670748	11.017844	A2c	36	0	35	DC1	C	2019-2020
133	P.Phú Mỹ	106.686176	11.018688	A2c	36	0	35	DC1	C	2019-2020
134	P.Phú Mỹ	106.699603	11.01938	A2b	36	0	176	DC1	C	2019-2020
135	P.Phú Mỹ	106.678458	11.020256	A2c	36	0	35	DC1	C	2019-2020
136	P.Phú Mỹ	106.686055	11.027974	A2c	36	0	35	DC1	C	2019-2020
137	P. Định Hòa	106.64653	11.035281	A2c	36	0	35	DC1	C	2019-2020
138	Đinh Hòa	106.6662726	11.04841838	A2c	36	0	35	DC1	C	2019-2020
139	Phường Phú Tân	106.697305	11.050353	A2a	36	16	36	DC1	C	2019-2020

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
140	Hòa Phú	106.658161	11.051085	A2a	25	16	25	DC1	C	2019-2020
141	P.Hòa Phú	106.684726	11.0538	A2c	30	0	35	DC2	C	2019-2020
142	Hòa Phú	106.664659	11.055421	A2c	36	0	35	DC2	C	2019-2020
143	Phường Hòa Phú	106.684933	11.05981	A2c	20	14	16	DC2	C	2019-2020
144	Hòa Phú	106.677706	11.060053	A2c	36	0	35	DC2	C	2019-2020
145	Hòa Phú	106.657771	11.063928	A2c	36	0	35	DC2	C	2019-2020
146	Hòa Phú	106.676604	11.064281	A2c	36	0	35	DC2	C	2019-2020
147	Hòa Phú	106.674886	11.071681	A2c	36	0	35	DC2	C	2019-2020
148	P.Hòa Phú	106.6747	11.084826	A2c	36	0	35	DC2	C	2019-2020
149	P.Hiệp Thành	106.5666	11.0943	A2c	36	0	35	DC2	C	2019-2020
	Dĩ An									
1	An Bình	106.7591781	10.89038902	A2a	36		36	DC1	C	2017-2018
2	Lý Thường Kiệt, đường số 81-TDC Sóng thần 2	106.758238	10.907591	A2a	36		36	DC1	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
3	Tân Đông Hiệp	106.787279	10.915875	A2b	42		170	DC1	C	2017-2018
4	Tân Đông Hiệp	106.7626999	10.92250351	A2a	36		36	DC1	C	2017-2018
5	Tân Đông Hiệp-Đông Tân	106.7491003	10.9243203	A2b	40		170	DC1	C	2017-2018
6	Tân Bình	106.75587	10.9383	A2a	36		36	DC1	C	2017-2018
7	An Bình, Bình Đường	106.753292	10.866434	A2c	36		36	DC1	C	2017-2018
8	Đông Hòa, Khu thực nghiệm ĐH Nông Lâm	106.784319	10.871323	A2c	36		36	DC1	C	2017-2018
9	An Bình	106.754224	10.872543	A2c	36		36	DC1	C	2017-2018
10	Đông Hòa, Làng ĐH Thủ Đức	106.798868	10.873894	A2c	36		36	DC1	C	2017-2018
11	An Bình, cầu vượt Sóng thần	106.751142	10.874637	A2c	36		36	DC1	C	2017-2018
12	An Bình	106.755796	10.876818	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
13	An Bình, Cầu vượt Sóng Thần	106.756986	10.87933	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
14	An Bình, Khu phố 5	106.753732	10.883693	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
15	Dĩ An, tỉnh Bình Dương	106.75244	10.8871	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
16	An Bình	106.756196	10.887966	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
17	Dĩ An, tỉnh Bình Dương	106.76455	10.889861	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
18	Dĩ An, tỉnh Bình Dương	106.744834	10.89366	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
19	Tân Đông Hiệp, DNTN Chẩn Nam	106.781144	10.895007	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
20	Cty TNHH EINS Vina -đường Thống Nhất	106.74518	10.89639	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
21	Trung tâm Đào tạo lái xe Sóng Thần	106.760467	10.899766	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
22	Khu du lịch Thủy Châu, Bình Thắng	106.826771	10.900023	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
23	Tân Đông Hiệp , Công ty TNHH Sơn Toa Việt Nam	106.78676	10.9028	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
24	Nhà thờ Dĩ An	106.77453	10.90436	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
25	Dĩ An, tỉnh Bình Dương	106.75166	10.906646	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
26	KCN-Sóng Thần 1	106.744764	10.911535	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
27	Tân Đông Hiệp, Đông Chiêu	106.755348	10.917482	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
28	Tân Đông Hiệp	106.755344	10.917656	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
29	Tân Đông Hiệp	106.774218	10.922436	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
30	Tân Đông Hiệp	106.755225	10.923118	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
31	Tân Đông Hiệp	106.75285	10.926309	A2a	36	14	36	DC2	C	2017-2018
32	Tân Đông Hiệp , Cty Lên men lạnh Hoàng Long	106.78054	10.930709	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
33	Tân Bình, Cty Kính nổi Viglacera	106.748601	10.93085	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
34	Tân Đông Hiệp	106.774332	10.931153	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
35	Khu phố 2	106.750073	10.939632	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
36	An Bình	106.755884	10.869671	A2c	36		36	DC1	C	2019-2020
37	Đông Hòa	106.79366	10.873193	A2c	36		36	DC1	C	2019-2020
38	Dĩ An, tỉnh Bình Dương	106.750544	10.874134	A2c	6	14	25	DC1	C	2019-2020
39	An Bình	106.760632	10.87629	A2c	36		36	DC1	C	2019-2020
40	Dĩ An, tỉnh Bình Dương	106.7532	10.879408	A2c	36		36	DC1	C	2019-2020

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
41	An Bình	106.755824	10.882073	A2c	36		36	DC1	C	2019-2020
42	Bình Thắng	106.81392	10.882811	A2c	36		36	DC1	C	2019-2020
43	Đông Hòa	106.809747	10.883703	A2c	36		36	DC1	C	2019-2020
44	An Bình	106.744469	10.883889	A2c	36		36	DC1	C	2019-2020
45	Dĩ An, tỉnh Bình Dương	106.748005	10.884662	A2a	25	14	25	DC1	C	2019-2020
46	Đông Hòa	106.79902	10.885144	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
47	Dĩ An, tỉnh Bình Dương	106.757552	10.885242	A2a	25	14	25	DC2	C	2019-2020
48	Đông Hòa	106.782656	10.886556	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
49	Bình Thắng	106.806228	10.887136	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
50	Đông Hòa	106.793736	10.887567	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
51	Dĩ An, tỉnh Bình Dương	106.761078	10.88798	A2a	25	14	25	DC2	C	2019-2020
52	Dĩ An, tỉnh Bình Dương	106.742341	10.888086	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
53	Dĩ An, tỉnh Bình Dương	106.763112	10.888835	A2a	25	14	25	DC2	C	2019-2020

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
54	Đông Hòa	106.807329	10.891467	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
55	Bình An	106.82022	10.891975	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
56	Tân Đông Hòa	106.775312	10.892545	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
57	Dĩ An, tỉnh Bình Dương	106.749876	10.892572	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
58	Tân Đông Hòa	106.779326	10.893162	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
59	Tân Đông Hiệp A	106.794988	10.893206	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
60	Dĩ An, tỉnh Bình Dương	106.760275	10.894102	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
61	Bình Thắng	106.809833	10.894386	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
62	Tân Đông Hiệp A	106.798678	10.895245	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
63	Dĩ An, tỉnh Bình Dương	106.775731	10.896678	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
64	Dĩ An, tỉnh Bình Dương	106.757075	10.896897	A2c	30		36	DC2	C	2019-2020
65	Dĩ An, tỉnh Bình Dương	106.749597	10.89838	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
66	Tân Đông Hòa	106.781564	10.898502	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
67	Bình An	106.823503	10.898941	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
68	Tân Đông Hiệp A	106.794226	10.899312	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
69	Bình An	106.813971	10.899464	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
70	Bình An	106.828632	10.899474	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
71	Dĩ An, tỉnh Bình Dương	106.743274	10.899934	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
72	Tân Đông Hòa	106.788519	10.899947	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
73	Tân Đông Hiệp	106.772311	10.900403	A2a	25	14	25	DC2	C	2019-2020
74	Dĩ An, tỉnh Bình Dương	106.746957	10.900574	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
75	An Bình	106.804394	10.901077	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
76	Dĩ An, tỉnh Bình Dương	106.755779	10.902615	A2a	25	14	25	DC2	C	2019-2020
77	Tân Đông Hiệp A	106.782642	10.902701	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
78	Tân Đông Hiệp	106.772272	10.902846	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
79	Tân Đông Hiệp	106.779672	10.902848	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
80	Dĩ An, tỉnh Bình Dương	106.74494	10.904162	A2a	25	14	25	DC2	C	2019-2020
81	An Bình	106.800018	10.904395	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
82	Bình An	106.808954	10.90468	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
83	Tân Đông Hiệp	106.778546	10.905628	A2a	25	14	25	DC2	C	2019-2020
84	Tân Đông Hiệp	106.775851	10.907328	A2a	25	14	25	DC2	C	2019-2020
85	Tân Đông Hiệp	106.764077	10.908908	A2a	25	14	25	DC2	C	2019-2020
86	Tân Đông Hiệp	106.77395	10.909322	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
87	Tân Đông Hiệp	106.75687	10.909965	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
88	Bình An	106.802296	10.910003	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
89	Tân Đông Hiệp	106.792811	10.913217	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
90	Bình An	106.799614	10.913348	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
91	Dĩ An, tỉnh Bình Dương	106.75546	10.913488	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
92	Tân Đông Hiệp	106.749009	10.913674	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
93	Tân Đông Hiệp	106.744901	10.915359	A2a	25	14	25	DC2	C	2019-2020

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
94	Tân Đông Hiệp B	106.781575	10.915482	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
95	Tân Đông Hiệp B	106.797039	10.916888	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
96	Tân Đông Hiệp B	106.775788	10.917065	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
97	Tân Đông Hiệp	106.764034	10.917432	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
98	Tân Đông Hiệp	106.755344	10.917656	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
99	Tân Đông Hiệp	106.74533	10.919343	A2c	30		36	DC2	C	2019-2020
100	Tân Đông Hiệp	106.751045	10.919868	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
101	Tân Đông Hiệp	106.7605228	10.92065384	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
102	Tân Đông Hiệp	106.745223	10.922455	A2c	30		36	DC1	C	2019-2020
103	Tân Đông Hiệp	106.77944	10.925377	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
104	Tân Đông Hiệp B	106.78521	10.926868	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
105	Tân Đông Hiệp B	106.762708	10.927518	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
106	Tân Đông Hiệp	106.7495169	10.92835123	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
107	Tân Bình	106.757468	10.932224	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
108	Tân Đông Hiệp B	106.76868	10.932898	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
109	Tân Bình	106.762372	10.942303	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
110	Tân Bình	106.749817	10.94249	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
111	Tân Bình	106.754104	10.951045	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
	Tân Uyên									
1	Phường Tân Bình	106.748	10.9457	A2a	25	16	25	DC1	C	2017-2018
2	P.Thạnh Phước, Phước Hải	106.755159	10.990393	A2a	38	14	25	DC1	C	2017-2018
3	Tân Vĩnh Hiệp	106.72629	11.03713	A2a	38	14	25	DC1	C	2017-2018
4	KCN-Nam Tân Uyên	106.744883	11.051822	A2a	36	14	25	DC1	C	2017-2018
5	Nam Tân Uyên	106.7746	11.05711	A2a	36	14	25	DC1	C	2017-2018
6	P.Uyên Hưng, KCN-Nam Tân Uyên	106.76754	11.0831	A2a	36	14	25	DC1	C	2017-2018
7	Hội Nghĩa	106.776026	11.094431	A2c	30		36	DC1	C	2017-2018
8	KCN VSip 2 Mở rộng	106.7006	11.1049	A2c	30		36	DC1	C	2017-2018
9	KCN Vsip 2 Mở rộng	106.683394	11.115272	A2c	30		36	DC1	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
10	KCN Vsip 2 Mở rộng	106.697276	11.124208	A2c	30		36	DC1	C	2017-2018
11	KCN_Vsip-2 Mở Rộng	106.705315	11.12584	A2c	30		36	DC1	C	2017-2018
12	KCN-Vsip 2 Mở rộng, Đường Số 8	106.6886177	11.13823766	A2a	32	14	25	DC1	C	2017-2018
13	KCN Vsip 2 Mở rộng	106.700328	11.144892	A2c	30		36	DC1	C	2017-2018
14	Chùa Hưng Long Tự	106.770458	10.987958	A2c	36		36	DC1	C	2017-2018
15	DNTN gạch ngói Thạnh Phước	106.768805	10.998111	A2c	36		36	DC1	C	2017-2018
16	Khu du lịch Hồ Nam	106.749472	11.00603	A2c	36		36	DC1	C	2017-2018
17	P.Thạnh Phước	106.754840	11.010347	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
18	ĐT746 - Cty TNHH Đại Hưng	106.77677	11.018425	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
19	P.Khánh Bình	106.753086	11.026459	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
20	Phường Khánh Bình	106.7471527	11.03302418	A2a	25	16	25	DC2	C	2017-2018
21	Phường Khánh Bình	106.7532	11.0383	A2a	25	16	25	DC2	C	2017-2018
22	Cầu Bạch Đằng	106.79146	11.047527	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
23	P.Tân Hiệp	106.732716	11.048661	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
24	P.Tân Hiệp	106.739873	11.050352	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
25	Bạch Đằng	106.788618	11.051179	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
26	CH xăng dầu Nam Tân Uyên	106.752372	11.055597	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
27	P.Tân hiệp	106.73294	11.055758	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
28	P.Uyên Hưng	106.763134	11.057925	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
29	P.Tân hiệp	106.717282	11.058295	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
30	P.Tân Hiệp	106.756369	11.060267	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
31	Phường Phú Chánh	106.705613	11.06107	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
32	P.Tân Hiệp	106.753311	11.067511	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
33	Công ty Đại Hòa	106.773819	11.070989	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
34	Phương Uyên Hưng	106.789541	11.071698	A2a	25	16	25	DC2	C	2017-2018
35	Tân Mỹ	106.8221	11.0721	A2b	42		200	DC2	C	2017-2018
36	Phú Chánh	106.704108	11.072604	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
37	P.Tân Hiệp	106.715606	11.074705	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
38	P.Tân Hiệp	106.732858	11.075647	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
39	P.Uyên Hưng	106.771732	11.076877	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
40	Vĩnh Tân	106.704527	11.08150528	A2a	25	16	25	DC2	C	2017-2018
41	P.Tân Hiệp	106.756859	11.082045	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
42	KCN-Nam Tân Uyên Mở Rộng	106.775282	11.086405	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
43	Casumina Bình Dương	106.761492	11.08951	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
44	P.Uyên Hưng	106.791965	11.0955	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
45	Vĩnh Tân	106.692014	11.097244	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
46	Vĩnh Tân	106.709952	11.098207	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
47	DH-409 Tân Hiệp	106.72237	11.099352	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
48	Vĩnh Tân	106.72151	11.100261	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
49	Hội nghĩa	106.786315	11.102117	A2a	25	16	25	DC2	C	2017-2018
50	Vĩnh Tân	106.70579	11.121213	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
51	Vĩnh Tân	106.67302	11.151425	A2a	25	16	25	DC2	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
52	Phía sau KCN-Tân Bình-cổng xanh	106.71474	11.199578	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
53	P.Thái hòa	106.762375	10.981711	A2a	25	16	25	DC1	C	2019-2020
54	P.Thái Hòa	106.754729	10.982667	A2c	36		36	DC1	C	2019-2020
55	P.Uyên Hưng	106.748422	10.988131	A2c	30		36	DC1	C	2019-2020
56	P.Thạnh Phước	106.766568	10.990281	A2c	36		36	DC1	C	2019-2020
57	P.Tân Phước Khánh	106.690917	10.991856	A2c	36		36	DC1	C	2019-2020
58	P.Thái Hòa	106.760738	10.994415	A2a	25	16	25	DC1	C	2019-2020
59	P.Thạnh Phước	106.754157	10.997404	A2a	25	16	25	DC1	C	2019-2020
60	Tân Phước Khánh	106.748293	10.998021	A2a	25	16	25	DC1	C	2019-2020
61	P.Tân Phước Khánh	106.733752	11.00008	A2c	36		36	DC1	C	2019-2020
62	Tân Vĩnh Hiệp	106.698105	11.003429	A2b	42		200	DC1	C	2019-2020
63	P.Thạnh Phước	106.758569	11.004558	A2c	36		36	DC1	C	2019-2020
64	Tân Hiệp	106.705944	11.010438	A2a	25	16	25	DC1	C	2019-2020
65	Tân Vĩnh Hiệp	106.714861	11.010865	A2c	36		36	DC1	C	2019-2020

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
66	P.Thạch Phước	106.761812	11.013122	A2c	36		36	DC1	C	2019-2020
67	Tân Phước Khánh	106.7392847	11.01322271	A2c	36		36	DC1	C	2019-2020
68	Tân Phước Khánh	106.727077	11.015709	A2c	36		36	DC1	C	2019-2020
69	Tân Vĩnh Hiệp	106.711468	11.016781	A2a	25	16	25	DC1	C	2019-2020
70	Tân Phước Khánh	106.7626222	11.01787463	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
71	Tân Phước Khánh	106.756199	11.019283	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
72	P.Thạnh Phước	106.765368	11.0233	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
73	Tân Vĩnh Hiệp	106.713476	11.024089	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
74	Thạnh Phước	106.770088	11.024938	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
75	P.Khánh Bình	106.737224	11.028655	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
76	P.Thạnh Phước	106.773956	11.030293	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
77	Tân Vĩnh Hiệp	106.7162222	11.03125479	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
78	P.Khánh Bình	106.770529	11.039157	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
79	Tân Vĩnh Hiệp	106.71493	11.039909	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
80	Khánh Bình	106.7225091	11.04022111	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
81	KCN Khánh Bình	106.759266	11.040985	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
82	KCN Khánh Bình	106.745569	11.043073	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
83	KCN Khánh Bình	106.752961	11.044534	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
84	Khánh Bình	106.7328538	11.04482793	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
85	KCN Khánh Bình	106.7653803	11.0460651	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
86	P.Tân Hiệp	106.724519	11.049295	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
87	P.Khánh Bình	106.772759	11.049977	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
88	TT Uyên Hưng	106.768395	11.053007	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
89	P.Uyên Hưng	106.78072	11.054138	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
90	TT Uyên Hưng	106.7913027	11.0562793	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
91	KCN Nam Tân Uyên	106.738798	11.056532	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
92	TT Uyên Hưng	106.79225	11.060922	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
93	P.Uyên Hưng	106.785364	11.061006	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
94	Phường Tân Hiệp	106.745047	11.062941	A2b	42		36	DC2	C	2019-2020
95	P.Tân Hiệp	106.75154	11.06314	A2c	30		36	DC2	C	2019-2020
96	P.Tân Hiệp	106.739036	11.063801	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
97	P.Phú Chánh	106.709033	11.064199	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
98	P. Khánh Bình	106.76715	11.064247	A2a	38	16	25	DC2	C	2019-2020
99	TT Uyên Hưng	106.776242	11.065119	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
100	P.Tân Hiệp	106.721987	11.065621	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
101	Phú Chánh	106.701587	11.06596741	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
102	P.Thạnh Phước	106.805173	11.066448	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
103	Vĩnh Tân	106.7148479	11.06654562	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
104	P.Uyên Hưng	106.792813	11.066892	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
105	TT Uyên Hưng	106.7850255	11.06775721	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
106	P.Tân Hiệp	106.745457	11.068563	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
107	P.Tân Hiệp	106.735615	11.069247	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
108	KCN Khánh Bình	106.7686798	11.06940173	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
109	P.Uyên Hưng	106.782223	11.070654	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
110	P.Uyên Hưng	106.798008	11.070742	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
111	P.Uyên Hưng	106.8108	11.07108	A2c	30		36	DC2	C	2019-2020
112	P.Uyên Hưng	106.796306	11.076487	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
113	P.Uyên Hưng	106.787797	11.076737	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
114	Xã Phú Chánh	106.708543	11.077157	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
115	P.Tân Hiệp	106.738447	11.07935	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
116	P.Uyên Hưng	106.7916	11.0794	A2c	30		36	DC2	C	2019-2020
117	P.Phú Chánh	106.694738	11.081047	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
118	P.Uyên Hưng	106.78749	11.08253	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
119	P.Phú Chánh	106.712957	11.084239	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
120	P.Uyên Hưng	106.79793	11.08475	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
121	P.Uyên Hưng	106.812265	11.086106	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
122	Xã Tân Mỹ	106.868904	11.087928	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
123	P.Uyên Hưng	106.78837	11.08859	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
124	P.Uyên Hưng	106.783967	11.088994	A2c	30		36	DC2	C	2019-2020
125	P.Hội Nghĩa	106.779221	11.089726	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
126	P.Khánh Bình	106.768623	11.090463	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
127	P.Uyên Hưng	106.783112	11.091509	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
128	Khánh Bình	106.7498254	11.09390204	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
129	P.Uyên Hưng	106.7862	11.09566	A2c	30		36	DC2	C	2019-2020
130	Hội nghĩa	106.765369	11.095883	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
131	Hội nghĩa	106.76929	11.096558	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
132	P.Uyên Hưng	106.782184	11.098132	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
133	Hội nghĩa	106.743287	11.099026	A2b	40		187	DC2	C	2019-2020
134	P.Uyên Hưng	106.77662	11.100717	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
135	Hội nghĩa	106.76969	11.100795	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
136	Khánh Bình	106.753751	11.101045	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
137	P.Uyên Hưng	106.78618	11.102349	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
138	Vĩnh Tân	106.6935935	11.10329062	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
139	Phường Thới Hòa	106.626459	11.104578	A2a	36	16	25	DC2	C	2019-2020
140	Vĩnh Tân	106.701722	11.112404	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
141	Hội nghĩa	106.764589	11.119398	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
142	Vĩnh Tân	106.698754	11.120011	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
143	Vĩnh Tân	106.690348	11.121171	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
144	Vĩnh Tân	106.68858	11.12819	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
145	Vĩnh Tân	106.698402	11.132141	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
146	Vĩnh Tân	106.70589	11.1373	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
147	Vĩnh Tân	106.684202	11.14305	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
148	Vĩnh Tân	106.702452	11.146157	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
149	Vĩnh Tân	106.689487	11.150509	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
150	Vĩnh Tân	106.7021405	11.15124493	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
151	Vĩnh Tân	106.67598	11.169145	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
152	Vĩnh Tân	106.649527	11.18538	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
153	KDC Bình Mỹ 2	106.675607	11.204094	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
154	P. Tân Hiệp	106.722992	11.072789°	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
	Dầu Tiếng									
1	KCN-Thanh An	106.39104	11.2146	A2b	42		200	DC1	C	2017-2018
2	Xã Minh Tân	106.5007849	11.4325446	A2b	40		200	DC1	C	2017-2018
3	Đường Hùng Dương	106.3661751	11.28568011	A2b	40		200	DC1	C	2017-2018
4	Xã Minh Hòa	106.4949002	11.46628022	A2b	40		200	DC1	C	2017-2018
5	Xã Minh Tân	106.465551	11.4206	A2b	40		200	DC1	C	2017-2018
6	Xã Định Thành	106.423211	11.381156	A2c	36		200	DC1	C	2017-2018
7	Xã Minh Hòa, Hồ Dầu tiếng	106.387307	11.427531	A2b	42		200	DC1	C	2017-2018
8	Trạm xăng dầu Bến Súc	106.434345	11.175538	A2c	36		200	DC2	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
9	Xã Thanh Tuyền	106.475679	11.159448	A2b	40		200	DC2	C	2017-2018
10	Xã Thanh Tuyền	106.449786	11.156509	A2c	36		200	DC2	C	2017-2018
11	Xã Hoà Thành	106.387058	11.429013	A2b	40		200	DC2	C	2017-2018
12	Xã Định Thành	106.350758	11.326709	A2b	40		36	DC2	C	2017-2018
13	CA huyện Dầu Tiếng	106.37534	11.281709	A2b	42		36	DC2	C	2017-2018
14	TTrấn Dầu tiếng	106.360394	11.283907	A2a	25		36	DC2	C	2017-2018
15	Xã Thanh Tuyền	106.503406	11.14883	A2a	25		36	DC2	C	2017-2018
16	Xã Thanh An	106.4092	11.191131	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
17	Xã Minh Hòa	106.434429	11.439302	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
18	Xã Định Hiệp	106.417165	11.321026	A2a	25		36	DC2	C	2017-2018
19	TT Dầu Tiếng	106.375	11.293062	A2c	36		36	DC2	C	2017-2018
20	Bến Chùa	106.43886	11.165008	A2a	25	14	25	DC2	C	2017-2018
21	An Lập	106.46435	11.196101	A2a	25	14	25	DC2	C	2017-2018
22	Long Hòa	106.5043601	11.30503925	A2a	25	14	25	DC2	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
23	TT Dầu Tiếng	106.385505	11.26993	A2c	36	14	25	DC2	C	2017-2018
24	TT Dầu Tiếng	106.384003	11.297084	A2a	36	14	25	DC2	C	2017-2018
25	TT Dầu Tiếng	106.360153	11.291628	A2c	36	14	25	DC2	C	2017-2018
26	Khu du lịch Núi cậu Dầu Tiếng	106.350758	11.326709	A2b	42		200	DC2	C	2017-2018
27	Xã Thanh Tuyền	106.455644	11.165025	A2a	25		200	DC2	C	2017-2018
28	TT Dầu Tiếng	106.368667	11.273419	A2a	36	16	200	DC2	C	2017-2018
29	Xã Định Hiệp	106.40916	11.2798	A2b	36	16	200	DC2	C	2017-2018
30	TT Dầu Tiếng	106.362532	11.249352	A2a	36		200	DC2	C	2017-2018
31	Xã Minh Tân	106.507393	11.394548	A2b	42		200	DC2	C	2017-2018
32	TT Dầu Tiếng	106.357711	11.274039	A2c	36		200	DC2	C	2017-2018
33	Định Thanh	106.358509	11.320686	A2a	25	14	25	DC1	C	2019-2020
34	Xã Định An	106.4241	11.41052	A2a	25	14	25	DC1	C	2019-2020
35	Xã Định Thành	106.350536	11.298521	A2b	42	14	25	DC1	C	2019-2020
36	Xã Long Hòa	106.46279	11.34242	A2b	42	14	25	DC1	C	2019-2020

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
37	Xã Minh Thạnh	106.519806	11.453036	A2b	42	14	25	DC1	C	2019-2020
38	Xã Thanh Tuyền	106.520338	11.167995	A2a	25	14	25	DC1	C	2019-2020
39	Xã An Lập	106.50033	11.170203	A2a	25	14	25	DC1	C	2019-2020
40	Xã An Lập	106.514702	11.205968	A2a	25	14	25	DC2	C	2019-2020
41	Xã Thanh An	106.43211	11.189497	A2a	25	14	25	DC2	C	2019-2020
42	Xã Thanh An	106.405657	11.244861	A2a	25	14	25	DC2	C	2019-2020
43	Xã Định Hiệp	106.448218	11.325481	A2a	25	14	25	DC2	C	2019-2020
44	Xã Long Hòa	106.47623	11.308118	A2a	25	14	25	DC2	C	2019-2020
45	Xã Long Hòa	106.47211	11.28986	A2a	25	14	25	DC2	C	2019-2020
46	Xã Định Hiệp	106.441221	11.284235	A2a	25	14	25	DC2	C	2019-2020
47	Xã Định Hiệp	106.4285	11.262759	A2a	25	14	25	DC2	C	2019-2020
48	TT Dầu Tiếng	106.372385	11.311022	A2c	36	14	25	DC2	C	2019-2020
49	Xã Long Tân	106.517136	11.274727	A2b	36	14	25	DC2	C	2019-2020
50	Tại khu Du lịch KDL-Champa-DT	106.423211	11.381156	A2b	42		36	DC2	C	2019-2020

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
51	Xã Thanh An	106.435674	11.219971	A2b	40		36	DC2	C	2019-2020
52	Xã Định An	106.408126	11.352013	A2a	25		36	DC2	C	2019-2020
53	Xã Định An	106.373086	11.333148	A2b	40		36	DC2	C	2019-2020
54	Xã Long Hòa	106.528154	11.312859	A2c	36		36	DC2	C	2019-2020
55	Xã Long Tân	106.533952	11.286058	A2a	25		36	DC2	C	2019-2020
56	Xã Minh Tân	106.486359	11.417777	A2b	45		200	DC2	C	2019-2020
57	Xã Thanh An	106.394841	11.188162	A2c	36		200	DC2	C	2019-2020
58	Cần Nôm	106.3968051	11.21868408	A2a	25		200	DC2	C	2019-2020
59	Cần Nôm	106.412638	11.210903	A2c	36		200	DC2	C	2019-2020
60	Xã Long Hòa	106.498792	11.326933	A2a	25		200	DC2	C	2019-2020
61	Xã Long Tân	106.487934	11.255239	A2b	40		200	DC2	C	2019-2020
62	Xã An Lập	106.47005	11.230445	A2b	40		200	DC2	C	2019-2020
63	Xã Thanh Tuyền	106.444393	11.200561	A2b	40		200	DC2	C	2019-2020
64	Xã Thanh Tuyền	106.496767	11.193426	A2a	25		200	DC2	C	2019-2020

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
65	Xã Minh Tân	106.444829	11.3879	A2b	40		200	DC2	C	2019-2020
66	Xã Minh Hòa	106.478349	11.455844	A2b	40		200	DC2	C	2019-2020
67	Xã Minh Hòa	106.43958	11.42267	A2b	40		200	DC2	C	2019-2020
68	Xã Minh Tân	106.478178	11.399446	A2c	36		200	DC2	C	2019-2020
69	Xã Long Tân	106.550203	11.300773	A2b	40		200	DC2	C	2019-2020
	Phú Giáo									
1	TT Phước Vĩnh	106.793701	11.293288	A2a	15	16	25	DC1	C	2017-2018
2	Xã Phước Hòa	106.73848	11.238324	A2b	40	0	198	DC1	C	2017-2018
3	Cty Toàn Năng- Xã Tam Lập	106.88246	11.27976	A2b	42	0	198	DC1	C	2017-2018
4	TT Phước Vĩnh	106.813559	11.288804	A2b	42	0	198	DC1	C	2017-2018
5	Cty TNHH TM Hà Hải- Xã Tam Lập	106.804023	11.289606	A2b	42	0	198	DC1	C	2017-2018
6	TT Phước Vĩnh	106.806152	11.300074	A2a	25	16	25	DC1	C	2017-2018
7	Ngã ba cống bể Xã Tân Hiệp	106.77091	11.301946	A2b	42	0	198	DC1	C	2017-2018
8	Gần NTCS Lai Uyên-Xã Tân Long	106.68763	11.30265	A2b	42	0	200	DC1	C	2017-2018

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
9	TT Phước Vĩnh	106.799473	11.303679	A2c	36	0	36	DC1	C	2017-2018
10	Xã An Bình	106.8261	11.3253	A2b	42	0	180	DC1	C	2017-2018
11	Ngã ba Cầu Đúc-Xã Phước Sang	106.76223	11.346336	A2b	42	0	200	DC2	C	2017-2018
12	Gần Chùa Thường Linh-Xã An linh	106.725186	11.374829	A2b	42	0	170	DC2	C	2017-2018
13	Ngã ba Hồ Thuỷ Lợi Phước Hoà-Xã An Thái	106.73085	11.408433	A2b	42	0	200	DC2	C	2017-2018
14	Vĩnh Hòa	106.7237477	11.21689621	A2c	36	0	36	DC1	C	2019-2020
15	Vĩnh Hòa	106.72548	11.233381	A2a	25	16	25	DC1	C	2019-2020
16	Phước Hòa	106.7164974	11.23966365	A2a	25	16	25	DC1	C	2019-2020
17	Xã Phước Hòa	106.743855	11.244354	A2c	36	0	36	DC1	C	2019-2020
18	Xã Vĩnh Hòa	106.759216	11.258108	A2c	36	0	36	DC1	C	2019-2020
19	TT Phước Vĩnh	106.794089	11.273817	A2c	36	0	36	DC1	C	2019-2020
20	Xã Vĩnh Hòa	106.763233	11.27414	A2b	40	0	187	DC1	C	2019-2020
21	TT Phước Vĩnh	106.8095403	11.28260218	A2a	25	16	25	DC1	C	2019-2020
22	TT Phước Vĩnh	106.79579	11.282852	A2c	36	0	36	DC1	C	2019-2020

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
23	TT Phước Vĩnh	106.798992	11.287354	A2c	36	0	36	DC2	C	2019-2020
24	TT Phước Vĩnh	106.804087	11.289985	A2c	36	0	36	DC2	C	2019-2020
25	TTrấn Phước Vĩnh	106.787876	11.29181	A2b	42	0	168	DC1	C	2019-2020
26	TT Phước Vĩnh	106.799303	11.293051	A2c	36	0	36	DC2	C	2019-2020
27	TT Phước Vĩnh	106.809685	11.294551	A2c	36	0	36	DC2	C	2019-2020
28	TT Phước Vĩnh	106.787687	11.295713	A2c	36	0	36	DC2	C	2019-2020
29	TT Phước Vĩnh	106.803744	11.298509	A2c	36	0	36	DC2	C	2019-2020
30	TT Phước Vĩnh	106.793324	11.300543	A2c	36	0	36	DC2	C	2019-2020
31	TT Phước Vĩnh	106.815352	11.300767	A2c	36	0	36	DC2	C	2019-2020
32	TT Phước Vĩnh	106.809619	11.305438	A2c	36	0	36	DC2	C	2019-2020
33	Xã An Bình	106.822428	11.30654	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
34	TT Phước Vĩnh	106.789456	11.308576	A2c	36	0	36	DC2	C	2019-2020
35	TT Phước Vĩnh	106.796541	11.309467	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
36	TT Phước Vĩnh	106.803378	11.309616	A2c	36	0	36	DC2	C	2019-2020

STT	Địa điểm lắp đặt (2)			Cột ăng ten (3)				Sử dụng chung cột ăng ten (4)		Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng (5)
	Địa Chỉ (2.1)	Kinh độ Long (2.2)	Vĩ độ Lat (2.3)	Loại Cột (3.1)	Quy mô (3.2)			Hiện Trạng (4.1)	Khả năng dùng chung (4.2)	
					Chiều cao cột	Chiều cao công trình	Diện tích đất sử dụng (m)			
37	Tam Hiệp	106.902128	11.311214	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
38	Xã Phước Sang	106.779228	11.31219	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
39	TT Phước Vĩnh	106.786808	11.314749	A2c	36	0	36	DC2	C	2019-2020
40	Xã An Long	106.74829	11.315573	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
41	TT Phước Vĩnh	106.801742	11.316	A2c	36	0	36	DC2	C	2019-2020
42	Xã An Bình	106.822726	11.318962	A2c	36	0	36	DC2	C	2019-2020
43	An Bình	106.8211006	11.32910273	A2b	40	0	179	DC2	C	2019-2020
44	Xã An Long	106.688384	11.333616	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
45	Xã Phước Sang	106.732947	11.337268	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
46	Xã Phước Sang	106.77166	11.340343	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
47	An Bình	106.8048327	11.34808156	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
48	Xã An Bình	106.813534	11.358272	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020
49	Xã Phú Thịnh	106.745678	11.360898	A2a	25	16	25	DC2	C	2019-2020

Phụ lục 5

DANH MỤC QUY HOẠCH CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT LẮP ĐẶT CÁP VIỄN THÔNG CỦA VIỄN THÔNG BÌNH DƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 06/3/2018 của UBND tỉnh)

STT	Khu vực, tuyến đường	Quy mô hiện trạng hạ tầng thụ động				Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng	Thời điểm hạ ngầm cáp viễn thông
		Cột treo cáp Viễn thông riêng biệt (loại 7m÷8m)	Cột treo cáp Viễn thông sử dụng chung với các ngành	Công trình hạ tầng KT ngầm Viễn thông riêng biệt (Từ 02 ống ÷ 12 ống)	Công trình hạ tầng KT ngầm sử dụng chung với các ngành		
	Thủ Dầu Một			70,258			
1	Đường Cách Mạng Tháng 8, Thủ Dầu Một, Bình Dương			11,020		2018	
2	Đường Đinh Bộ Lĩnh, Thủ Dầu Một, Bình Dương			680		2018	
3	Đường Trừ Văn Thố, Thủ Dầu Một, Bình Dương			276			2018-2020
4	Đường Đoàn Trần Nghiệp, Thủ Dầu Một, Bình Dương			734		2018	
5	Đường Hai Bà Trưng, Thủ Dầu Một, Bình Dương			500		2018	
6	Đường Hùng Vương, Thủ Dầu Một, Bình Dương			820		2018	
7	Đường Nguyễn An Ninh, Thủ Dầu Một, Bình Dương			396			2018-2020
8	Đường Huỳnh Văn Lũy, Thủ Dầu Một, Bình Dương			10,000		2018	
9	Đường Lê Lợi, Thủ Dầu Một, Bình Dương			254		2018	
10	Đường Lý Thường Kiệt, Thủ Dầu Một, Bình Dương			1,626		2018	
11	Đường Ngô Quyền, Thủ Dầu Một, Bình Dương			1,080		2018	

STT	Khu vực, tuyến đường	Quy mô hiện trạng hạ tầng thụ động				Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng	Thời điểm hạ ngầm cáp viễn thông
		Cột treo cáp Viễn thông riêng biệt (loại 7m÷8m)	Cột treo cáp Viễn thông sử dụng chung với các ngành	Công trình hạ tầng KT ngầm Viễn thông riêng biệt (Từ 02 ống ÷ 12 ống)	Công trình hạ tầng KT ngầm sử dụng chung với các ngành		
12	Đường Nguyễn Đình Chiểu, Thủ Dầu Một, Bình Dương			516			2018-2020
13	Đường Nguyễn Chí Thanh, Thủ Dầu Một, Bình Dương			12,200			2018-2020
14	Đường Nguyễn Du, Thủ Dầu Một, Bình Dương			276			2018-2020
15	Đường Nguyễn Thái Học, Thủ Dầu Một, Bình Dương			714			2018-2020
16	Đường Phạm Ngọc Thạch, Thủ Dầu Một, Bình Dương			6,892			2018-2020
17	Đường Phạm Ngũ Lão, Thủ Dầu Một, Bình Dương			3,110			2018-2020
18	Đường Phan Đình Giót, Thủ Dầu Một, Bình Dương			1,282			2018-2020
19	Đường Quang Trung, Thủ Dầu Một, Bình Dương			196			2018-2020
20	Đường Trần Hưng Đạo, Thủ Dầu Một, Bình Dương			420			2018-2020
21	Đường Nguyễn Trãi, Thủ Dầu Một, Bình Dương			290			2018-2020
22	Đường Văn Công Khai, Thủ Dầu Một, Bình Dương			976			2018-2020
23	Đại Lộ Bình Dương, Thủ Dầu Một, Bình Dương			12,000			2018-2020
24	Đường Hoàng Văn Thụ, Thủ Dầu Một, Bình Dương			2,000			2018-2020
25	Đường Huỳnh Văn Cù, Thủ Dầu Một, Bình Dương			2,000			2018-2020
26	Các tuyến đường trong khu đô thị mới Hòa Phú - Phú Tân, Thủ Dầu Một, Bình Dương						2018-2020

STT	Khu vực, tuyến đường	Quy mô hiện trạng hạ tầng thụ động				Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng	Thời điểm hạ ngầm cáp viễn thông
		Cột treo cáp Viễn thông riêng biệt (loại 7m÷8m)	Cột treo cáp Viễn thông sử dụng chung với các ngành	Công trình hạ tầng KT ngầm Viễn thông riêng biệt (Từ 02 ống ÷ 12 ống)	Công trình hạ tầng KT ngầm sử dụng chung với các ngành		
	Bến Cát			39,670			
1	Đường Hùng Vương, Bến Cát, Bình Dương			1,200			2018-2020
2	Đường 30/4, Bến Cát, Bình Dương			3,000			2018-2020
3	Đường 2/9, Bến Cát, Bình Dương			9,000			2018-2020
4	Nguyễn Văn Thành(DT741), Bến Cát, Bình Dương			11,000			2018-2020
5	DT 744 (cầu Ô cộ - Rạch Bắp), Bến Cát, Bình Dương			15,470			2018-2020
	Dĩ An			17,600			
1	Đường Tỉnh ĐT743, Dĩ An, Bình Dương			800			2018
2	Đường Trần Hưng Đạo, Dĩ An, Bình Dương			1,200			2018
3	Đường Hai Bà Trưng, Dĩ An, Bình Dương			2,000			2018
4	Đường Nguyễn An Ninh, Dĩ An, Bình Dương			2,800			2018
5	Đường Truông Tre, Dĩ An, Bình Dương			2,800			2018
6	Đường Quốc lộ 1K, Dĩ An, Bình Dương			4,000			2018
7	Đường Xa lộ Hà Nội, Dĩ An, Bình Dương			4,000			2018

STT	Khu vực, tuyến đường	Quy mô hiện trạng hạ tầng thụ động				Thời điểm đưa vào khai thác sử dụng	Thời điểm hạ ngầm cáp viễn thông
		Cột treo cáp Viễn thông riêng biệt (loại 7m÷8m)	Cột treo cáp Viễn thông sử dụng chung với các ngành	Công trình hạ tầng KT ngầm Viễn thông riêng biệt (Từ 02 ống ÷ 12 ống)	Công trình hạ tầng KT ngầm sử dụng chung với các ngành		
	Thị xã Tân Uyên			24,000			
1	Đường trục chính Thị xã Tân Uyên, Tân Uyên, Bình Dương			6,000			2018
2	Đường tỉnh ĐT746, Tân Uyên, Bình Dương			6,000			2019
3	Đường tỉnh ĐT747a, Tân Uyên, Bình Dương			6,000			2019
4	Đường tỉnh ĐT742, Tân Uyên, Bình Dương			6,000			2019
	Thuận An			35,000			
1	Đại Lộ Bình Dương, Thuận An, Bình Dương			9,600			2018-2020
2	Đường tỉnh ĐT743, Thuận An, Bình Dương			4,600			2018-2020
3	Đường tỉnh ĐT745, Thuận An, Bình Dương			2,200			2018-2020
4	Nguyễn Văn Tiết, Thuận An, Bình Dương			4,200			2017-2020
5	Đường 22/12 (AT-AP), Thuận An, Bình Dương			8,000			2018-2020
6	Lê Văn Duyệt, Thuận An, Bình Dương			2,200			2018-2020
7	Đông Cung Cảnh, Thuận An, Bình Dương			400			2018-2020